**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ĐỘC LẬP- TỰ DO- HẠNH PHÚC**

*\_\_\_\_\_\_\*\_\_\*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG**

**XÃ NÔNG THÔN MỚI**

**XÃ AN TRƯỜNG HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH)**

**ĐỊA ĐIỂM: XÃ AN TRƯỜNG, HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

**Tháng /2018**

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG**

**XÃ NÔNG THÔN MỚI**

**XÃ AN TRƯỜNG HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH)**

**ĐỊA ĐIỂM: XÃ AN TRƯỜNG, HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH.**

|  |
| --- |
| **CHỦ ĐẦU TƯ:**  **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN TRƯỜNG**  *......., ngaøy ……… thaùng ……… naêm 2018* |
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:**  **PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN CÀNG LONG**  *......., ngaøy ……… thaùng ……… naêm 2018* |
| **CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:**  **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG**  *......., ngaøy ……… thaùng ……… naêm 2018* |
| **ĐƠN VỊ TƯ VẤN:**  **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP TRÀ VINH**  *......., ngaøy ……… thaùng ……… naêm 2018* |

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG**

**XÃ NÔNG THÔN MỚI**

**XÃ AN TRƯỜNG HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH)**

**Địa điểm: XÃ AN TRƯỜNGHUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH.**

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ **: KTS. NGÔ VĂN HIẾU**.

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

• QUY HOẠCH – KIẾN TRÚC : **KTS. BÙI THANH QUANG.**

• KỸ THUẬT HẠ TẦNG : **KS. NGÔ ĐÌNH PHÙNG .**

CHỦ TRÌ BỘ MÔN

.CÁC CÁN BỘ THIẾT KẾ CHÍNH

* + QUY HOẠCH – KIẾN TRÚC : **KTS. NGÔ VĂN HIẾU.**
  + KINH TẾ – XÂY DỰNG : **KS.DƯ QUỐC LAN.**
  + GIAO THÔNG – SAN NỀN : **KS.NGUYỄN THANH QUANG**
  + CẤP – THOÁT NƯỚC MƯA : **KS.NGÔ ĐÌNH PHÙNG.**
  + CẤP ĐIỆN & TT. LIÊN LẠC : **KS.DƯƠNG QUỐC MINH.**
  + THOÁT NƯỚC : **KS. NGÔ ĐÌNH PHÙNG.**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP TRÀ VINH** |

MỤC LỤC

[CHƯƠNG I:PHẦN MỞ ĐẦU 6](#_Toc2167267)

[1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch: 6](#_Toc2167268)

[1.2. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch: 6](#_Toc2167269)

[1.2.1 Quan điểm lập quy hoạch: 6](#_Toc2167270)

[1.2.2 Mục tiêu lập quy hoạch: 6](#_Toc2167271)

[1.3. Phạm vi nghiên cứu: 7](#_Toc2167272)

[1.4. Các cơ sở lập quy hoạch: 7](#_Toc2167273)

[1.4.1 Các cơ sở pháp lý: 7](#_Toc2167274)

[1.4.2 Các nguồn tài liệu, số liệu: 8](#_Toc2167275)

[CHƯƠNG II :ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG 9](#_Toc2167276)

[2.1. Các điều kiện tự nhiên: 9](#_Toc2167277)

[2.1.1 Vị trí địa lý: 9](#_Toc2167278)

[2.1.2 Địa hình: 9](#_Toc2167279)

[2.1.3 Khí hậu: 9](#_Toc2167280)

[2.2 Các nguồn tài nguyên: 9](#_Toc2167281)

[2.3. Hiện trạng kinh tế- xã hội: 11](#_Toc2167282)

[2.3.1 Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế: 11](#_Toc2167283)

[2.3.2 Các chỉ tiêu về xã hội: 11](#_Toc2167288)

[2.4. Hiện trạng sử dụng đất: 12](#_Toc2167290)

[2.5. Hiện trạng dân số: 13](#_Toc2167291)

[2.6. Hiện trạng kiến trúc và cơ sở hạ tầng: 15](#_Toc2167292)

[2.6.1 Nhà ở: 15](#_Toc2167293)

[2.6.2 Công trình công cộng: 15](#_Toc2167294)

[**2.6.3**.Cơ sở tôn giáo: 16](#_Toc2167295)

[2.6.4 Giao thông: 16](#_Toc2167296)

[2.6.5 Cấp điện: 17](#_Toc2167297)

[2.6.6 Cấp nước: 17](#_Toc2167298)

[2.7. Đánh giá hiện trạng tổng hợp: 17](#_Toc2167299)

[CHƯƠNG III :CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ 19](#_Toc2167300)

[3.1 Tiềm năng và định hướng phát triển kinh tế xã hội: 19](#_Toc2167301)

[3.1.1 xác định tiềm năng: 19](#_Toc2167302)

[3.1.2 Định hướng phát triển: 19](#_Toc2167303)

[3.2 Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: 19](#_Toc2167304)

[3.2.1 Các chỉ tiêu trong đồ án điều chỉnh quy hoạch: 19](#_Toc2167305)

[3.2.2 Dự báo về quy mô dân số: 20](#_Toc2167306)

[CHƯƠNG IV :ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ 22](#_Toc2167307)

[4.1 Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo: 22](#_Toc2167308)

[4.1.1 Quan điểm quy hoạch: 22](#_Toc2167309)

[4.1.2 Cơ cấu tổ chức không gian: 22](#_Toc2167310)

[4.1.3 Tổ chức không gian trung tâm: 22](#_Toc2167311)

[4.1.4 Tổ chức không gian các khu dân cư: 23](#_Toc2167312)

[4.2 Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng: 29](#_Toc2167313)

[4.2.1 Công trình công cộng xã: 29](#_Toc2167314)

[4.2.2 Công trình giáo dục: 29](#_Toc2167315)

[4.2.3 Công trình y tế: 30](#_Toc2167316)

[4.2.4 Công trình văn hóa 30](#_Toc2167317)

[4.2.5 Chợ xã: 30](#_Toc2167318)

[4.3 Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất: 31](#_Toc2167319)

[CHƯƠNG V: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 32](#_Toc2167320)

[5.1 Định hướng sử dụng đất dài hạn: 32](#_Toc2167321)

[5.1.1 Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn: 32](#_Toc2167322)

[5.1.2 Quan điểm khai thác sử dụng đất: 32](#_Toc2167323)

[5.1.3 Định hướng sử dụng đất dài hạn: 33](#_Toc2167324)

[5.2 Quy hoạch hệ thống giao thông: 36](#_Toc2167325)

[5.2.1 Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch: 36](#_Toc2167326)

[5.2.2 Quy hoạch mạng lưới giao thông: 36](#_Toc2167327)

[5.3 Quy hoạch cao độ nền: 39](#_Toc2167328)

[5.4 Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa: 39](#_Toc2167329)

[5.5 Quy hoạch cấp nước: 40](#_Toc2167330)

[5.6 Quy hoạch định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn: 41](#_Toc2167331)

[5.7 Quy hoạch định hướng hệ thống cấp điện: 42](#_Toc2167332)

[5.9 Đánh giá tác động môi trường : 44](#_Toc2167333)

[1- Hiện trạng môi trường : 44](#_Toc2167334)

[2- Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ : 44](#_Toc2167335)

[3- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và quản lý tác động môi trường: 45](#_Toc2167336)

[CHƯƠNG VI :CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THEO TỪNG GIAI ĐOẠN 47](#_Toc2167337)

[6.1. Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư: 47](#_Toc2167338)

[6.2 Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư: 48](#_Toc2167339)

[6.3 Nhu cầu nguồn vốn và nguồn lực thực hiện: 48](#_Toc2167340)

[CHƯƠNG VII :KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 49](#_Toc2167341)

[7.1- Kết luận : 49](#_Toc2167342)

[7.2- Kiến nghị : 49](#_Toc2167343)

CHƯƠNG I:PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:

Xã An Trường nằm về phía Tây Nam của huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh với diện tích tự nhiên khoảng 2.832,41 ha. Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã An Trường đến năm 2020, quy mô diện tích 2.832,41 ha được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 07/3/2012.

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã An Trường đến năm 2020 được lập năm 2012 trên cơ sở Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đến nay đã không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế- xã hội tại địa phương, tốc độ, định hướng phát triển ngày càng cao, có nhiều thay đổi... Cùng với sự thay đổi về các văn bản quy phạm pháp Luật như: Luật xây dựng số 50/2014/QH13; Nghị định 44/2015/NĐ-CP và Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn. Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã An Trường để đáp ứng nhu cầu thực tiễn, phù hợp với các quy định hiện hành, đồng thời cũng là cơ sở cho việc lập các dự án, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, thu hút đầu tư, quản lý đất đai, quản lý phát triển kinh tế và các khu dân cư trên địa bàn.

Vì vậy, việc lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh là cần thiết và cấp bách,là cơ sở pháp lý để quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã, đảm bảo sự phân bổ và phát triển hợp lý, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, các hình thức sản xuất phù hợp giữa phát triển nông nghiệp và phát triển công nghiệp, dịch vụ, xã hội ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc góp phần nâng cao cuộc sống cho người dân nông thôn ngày càng tốt đẹp hơnvà đã được UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện theo văn Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 08/3/2018về việc phân bổ nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018.

1.2. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch:

1.2.1 Quan điểm lập quy hoạch:

Phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Càng Long, định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

1.2.2 Mục tiêu lập quy hoạch:

* Cập nhật theo định hướng quy hoạch vùng huyện Càng Long;
* Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội xã An Trường;
* Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư;
* Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã, khu dân cư mới và khu dân cư hiện hữu chỉnh trang;
* Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất cho toàn xã.

1.3. Phạm vi nghiên cứu:

- Toàn bộ ranh giới hanh chính xã , diện tích : khoảng 2.832,84ha *(số liệu kiểm kê đất đai năm 2017 của phòng tài nguyên và môi trường huyện Càng Long).*

|  |
| --- |
|  |

1.4. Các cơ sở lập quy hoạch:

1.4.1 Các cơ sở pháp lý:

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình muc tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/21/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành " Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020".

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/206 của Bộ Xây dựng về việc quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù.

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 01:2008 (Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng).

- Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mớitrên địa bàn tỉnh trà vinh giai đoạn 2016- 2020.

- Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 07/3/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long việc phê phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã An Trường đến năm 2020.

- Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018.

- Công văn số 702/UBND-KT ngày 11/5/2018 của UBND huyện Càng Long về việc bổ sung phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình Mục tiêu Quốc gia năm 2018.

- Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

1.4.2 Các nguồn tài liệu, số liệu:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện đến năm 2020.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện , xã giai đoạn 2016-2020.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020..

- Các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội hàng năm và phương hướng nhiệm vụ của các năm tiếp theo của Đảng ủy, HĐND, UBND xã An Trường.

- Các tài liệu, số liệu thống kê của UBND xã An Trường, UBND huyện Càng Long.

- Các dự án liên quan và các yêu cầu cụ thể của địa phương.

- Thực trạng phát triển kinh tế- xã hội của xã An Trường.

CHƯƠNG II :ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Các điều kiện tự nhiên:

2.1.1 Vị trí địa lý:

1. Xaõ An Tröôøng naèm veà phía Ñoâng Nam cuûa huyeän Caøng Long, caùch trung taâm huyeän Caøng Long 10 km theo Höông Loä 2 vaø tieáp giaùp Quoác Loä 53. Ranh giôùi cuï theå nhö sau :
2. Phía Baéc : giaùp thò traán Caøng Long, xaõ Myõ Caåm.
3. Phía Nam : giaùp xaõ Taân Bình.
4. Phía Ñoâng : giaùp xaõ Huyeàn Hoäi vaø xaõ Bình Phuù.
5. Phía Taây : giaùp xaõ An Tröôøng A.

2.1.2 Địa hình:

Khu ñaát quy hoaïch coù toång dieän tích 2.832,41 ha; ñòa hình töông ñoái phaúng, höôùng ñoå doác khoâng roõ reät; haàu heát dieän tích laø ñaát ruoäng luùa. Thoå cö baùm doïc Höông Loä 2.39 vaø QL 53.

Cao ñoä maët ñaát thay ñoåi töø 0,30 m ñeán 0,90 m; neàn thoå cö töø 1,20 m ñeán 1,70 m; maët ñöôøng Höông Loä 2 töø 1,60 m ñeán 2,30 m (cao ñoä Quoác Gia).

Hieän nay khu vöïc ñöôïc baûo veä khoâng ngaäp do trieàu cao treân soâng raïch nhôø vaøo heä thoáng ñeâ bao vaø coáng ñieàu tieát (löu vöïc coáng Caùi Hoùp).

2.1.3 Khí hậu:

Khu quy hoaïch coù ñieàu kieän khí haäu chung cuûa Tænh Traø Vinh laø khí haäu vuøng caän nhieät ñôùi, gioù muøa coù 2 muøa möa vaø naéng roõ reät trong naêm.

1. ***Nhieät ñoä:***

Nhieät ñoä khoâng khí töông ñoái cao vaø khaù ñeàu qua caùc thaùng trong naêm, khoâng cheânh leäch lôùn giöõa ngaøy vaø ñeâm.

\* Nhieät ñoä trung bình : 25oC – 28oC

1. Thaùng coù nhieät ñoä cao nhaát laø thaùng 4, thaùng 5.
2. Thaùng coù nhieät ñoä thaáp nhaát laø thaùng 12, thaùng 1.

2.2Các nguồn tài nguyên:

Theo taøi lieäu baûn ñoà ñaát huyeän Caøng Long (TL 1/25.000) thuoäc Chöông trình ñaát Cöûu Long, naêm 1992 (phaân loaïi theo USDA), xaõ An Tröôøng coù 3 nhoùm ñaát chính. Goàm:

1. Nhoùm ñaát phuø sa : laø nhoùm ñaát coù dieän tích lôùn chieám 72,5% dieän tích töï nhieân, goàm 2 loaïi ñaát chính :
2. Ñaát phuø sa phaùt trieån coù muøn khaù treân taàng maët chieám 64,28% dieän tích nhoùm ñaát phuø sa. Phaân boá chuû yeáu ôû phía Nam soâng Caøng Long vaø moät phaàn ôû aáp 5, aáp 6.
3. Ñaát phuø sa ñieån hình coù muøn taàng maët chieám 35,72% dieän tích nhoùm ñaát phuø sa, taäp trung chuû yeáu ôû aáp 5, aáp 8A.

Ñaát coù ñòa hình khaù baèng phaúng, thaønh phaàn cô giôùi laø seùt pha thòt, ñoä daøy canh taùc 20 – 30 cm haøm löôïng laân khoâng caân ñoái, ñaát coù phaûn öùng hôi chua ñeán chua, phaàn lôùn dieän tích coù tích tuï muøn treân taàng maët neân haøm löôïng caùc chaát dinh döôõng töø trung bình ñeán cao. Loaïi ñaát naøy raát thích hôïp cho phaùt trieån caùc loaïi caây troàng noâng nghieäp ñaëc bieät laø caây troàng ngaén ngaøy nhö luùa, ngoâ, ñaäu vaø caùc loaïi hoa maøu.

1. Nhoùm ñaát pheøn tieàm taøng : Chieám 26,30% dieän tích töï nhieân. Phaân boá ôû aáp 3A, aáp 6B vaø caùc aáp phía Baéc soâng Caøng Long. Taàng sinh pheøn xuaát hieän ôû ñoä saâu 50 – 80 cm, thaønh phaàn cô giôùi chuû yeáu laø seùt ñoä daøy canh taùc 20 – 30 cm, caùc chaát dinh döôõng töø trung bình ñeán khaù, haøm löôïng laân khoâng caân ñoái. Loaïi ñaát naøy thích hôïp nhieàu loaïi caây troàng.
2. Nhoùm ñaát caùt gioàng : Chieám 1,20% dieän tích töï nhieân. Ñaát coù ñòa hình töông ñoái cao vaø chaïy theo Höông Loä 2, thaønh phaàn cô giôùi chuû yeáu laø ñaát caùt pha thòt, giöõa nöôùc keùm, möùc thuûy caáp ruùt saâu 3 – 5 m vaøo muøa khoâ vaø dinh döôõng thaáp. Phaàn lôùn ñaát caùt gioàng ñang ñöôïc söû duïng cho muïc ñích chuyeân duøng, nhaø ôû vaø troàng caây laâu naêm.

*Chuyeån dòch cô caáu kinh teá* :

* Trong nhöõng naêm qua neàn kinh teá chính cuûa xaõ vaãn laø thuaàn noâng, vôùi theá maïnh ñaát ñai thoå nhöôõng thuaän lôïi ñeå troàng luùa vaø caây aên traùi, caây maøu.

*Hieän traïng saûn xuaát* :

***- Veà caây luùa:***

+Vụ đông xuân : xuống giống 1.857,29 ha.đạt 112,56% kế hoạch 1.650 ha.Năng suất bình quân đạt 6 tấn/ha, đạt 96,77% so kế hoạch 6,2 tấn/ha, sản lượng đạt 11.143,7 tấn. Năng suất giảm do nước mặn xâm nhập sớm.

+Vụ hè thu : xuống giống 1.852,8ha,đạt 112,584 so với kế hoạch 1.168 ha. Diện tích thu hoạch 135 ha, năng suất khoảng 6 tấn ở ấp 7A, 8A.

***- Veà caây maøu:***

+ Lương thực : 39,28ha đạt 58,62 % so với kế hoạch 67ha.sản lượng 446,75 tấn đạt 58,86% so kế hoạch 759 tấn.

***- Nấm rơm:***20.800 mét mô đạt 52 % so với kế hoạch 40.000m mô, sản lượng 36,4 tấn đạt 52% so kế hoạch 70 tấn.

***- Caây baép:*** 29,29 ha đạt 55,26% so với kế hoạch 53ha.sản lượng 80,5 tấn dạt 55,13% so với kế hoạch 146 tấn

***- Caây coâng nghieäp ngaén ngaøy :*** 16,67 ha đạ t 83,35% so với kế hoạch 20 ha.sản lượng 106,81 tấn đạt 84,1% so với kế hoạch 127 tấn.

***- Caây coâng nghieäp daøi ngaøy :*** tổng diện tích dừa toàn xã năm 2018 là 5.025.000 quả. đạt 62,81% so với kế hoạch 8.000.000 quả.

***- Veà chaên nuoâi:***

+ đàn heo : 5.812 con đạt 89,41%.

+ đàn bò: 1.567 con đạt 92,17%

+ gia cầm 94.720 con đạt 94.72%

***- Thuyû saûn****:*trong năm nuôi 4.957 kg, diện tích nuôi 39,81ha dạ t 46,3% so với kế hoạch 86ha.

2.3. Hiện trạng kinh tế- xã hội:

2.3.1 Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế:Tổng giá trị sản xuất ngành 566.586.800.000 đồng. Trong đó :

+ Nông Nghiệp : 196.571.000.000 đồng ( tăng 14,5% so vơi cùng kỳ)

+ Giá trị thủy sản tăng 16,6% so với cùng kỳ.

+ Giá trị xây dựng tăng 65% so với cùng kỳ.

+ Giá trị công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp đạt 205 % tăng 18,6%so với cùng kỳ.

2.3.2 Các chỉ tiêu về xã hội:

**Về văn hóa xã hội:**

***a.Giáo dục và đào tạo:***

Trên đia bàn có 7 điểm trường công lập ( trong đó có 3 trường đạt chuẩn quốc gia ) có 216 giáo viên và 71 phòng học kiên cố, 09 phòng học bán kiên cố, 03 phòng học tạm thời.

Khai giảng năm học mới với tổng số 2.708 học sinh. Trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 100%, trong đó bậc mẫu giáo có 545 trẻ, tiểu học có 1.709 học sinh và Trung học cơ sở 1.084 học sinh.

***b.Văn hóa thông tin - truyền thanh:***

Tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước nâng cao chất lượng xã văn hóa, xã nông thôn mới.

***c.Thể dục thể thao:***

Tổ chức thành công đại hội thể dục thể thao xã An Trường lần thứ IV năm 2017. có hơn 280 vận động viên tham dự.

Phát động ngày chạy olympic vì sức khỏe của toàn dân có 1.557 người tham gia,

***d.Y tế - dân số, kế hoạch hóa gia đình:***

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 05 tuổi giảm còn 11,08%

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,07% đạt 105,94% so với kế hoạch 1,01%.

Tổng số khám và điều trị cho nhân dân dân 18.230 lượt

tổng số khám đông y : 4.634, châm cứu 4.519.

Kế hoạc hhóa gia đình : đặt vòng 77; thuốc uống 45

***e.Công tác chính sách xã hội:***

Hỗ trợ 83 hộ nghèo vui xuân đón tết với tổng số tiền là 24,9 triệu đồng.Triển khai xây dựng 82 nhà tình nghĩa với tổng số tiền là4,1 tỷ đồng cho đối tượng chính sách trên đa bàn 12 ấp.

2.4. Hiện trạng sử dụng đất:

Tổng địa giới hành chính xã 2.832.84 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 2.498,38 ha. chiếm 88,19% diện tích toàn xã.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích : 334,46 ha. chiếm 11.83%.

**BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích (Ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | **2,832.84** | **100.00** |
| **I** | **Đất nông nghiệp** | **2,498.38** | **88.19** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1,874.63 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 18.87 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 603.54 |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 0.00 |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 0.00 |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 0.00 |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 1.34 |  |
| 1.8 | Đất làm muối | 0.00 |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 0.00 |  |
| **II** | **Đất phi nông nghiệp** | **334.46** | **11.83** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 0.00 |  |
| 2.2 | Đất an ninh | 0.00 |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 0.00 |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | 0.00 |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | 19.00 |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | 0.18 |  |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0.47 |  |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 0.00 |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 193.61 |  |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *0.21* |  |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở y tế* | *0.08* |  |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *3.39* |  |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *0.47* |  |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *0.00* |  |
|  | *- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *0.00* |  |
|  | *- Đất giao thông* | *70.57* |  |
|  | *- Đất thủy lợi* | *118.32* |  |
|  | *- Đất công trình năng lượng* | *0.18* |  |
|  | *- Đất công trình bưu chính viễn thông* | *0.16* |  |
|  | *- Đất chợ* | *0.23* |  |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 0.00 |  |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | 0.00 |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 0.00 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 68.22 |  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 0.00 |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 0.48 |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0.00 |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | 0.00 |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 1.05 |  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 7.37 |  |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 0.00 |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 0.07 |  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0.00 |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 0.46 |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 43.55 |  |
| 2.25 | Đất chưa sử dụng | 0.00 |  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | 0.00 |  |

2.5. Hiện trạng dân số:

***Daân soá :***

1. Hieän traïng daân soá treân ñòa baøn xaõ thoáng keâ naêm 2017 coù 16.338 ngöôøi vaø phaân boá khoâng ñeàu trong 12 aáp. Bình quaân moãi hoä 4 – 5 ngöôøi.

**BAÛNG THOÁNG KEÂ DAÂN SOÁ VAØ DIEÄN TÍCH THEO CAÙC AÁP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | AÁp | Dieän tích (ha) | Daân soá (ngöôøi) | Maät ñoä daân soá (ngöôøi/km2) |
| 1. | AÁp 3 | 261,58 | 1.439 | 482 |
| 2. | AÁp 3A | 172,50 | 1.399 | 708 |
| 3. | AÁp 4 | 265,39 | 1.065 | 401 |
| 4. | AÁp 4A | 192,84 | 1.242 | 649 |
| 5. | AÁp 5 | 262,05 | 1.120 | 359 |
| 6. | AÁp 5A | 282,16 | 1.886 | 605 |
| 7. | AÁp 6 | 227,77 | 1.087 | 399 |
| 8. | AÁp 6A | 237.74 | 1.504 | 558 |
| 9. | AÁp 7 | 212,76 | 938 | 357 |
| 10. | AÁp 7A | 318,93 | 1.928 | 549 |
| 11. | AÁp 8 | 168 | 7886 | 422 |
| 12. | AÁp 8A | 230,69 | 1.473 | 561 |
| **Toång coäng** | | **2.832,84** | **16.338** | **501** |

1. Tyû leä taêng töï nhieân naêm 2017 : 1,07%.
2. Tyû leä taêng cô hoïc naêm 2020 : 0,50%.
3. Söï phaân boá daân cö treân ñòa baøn khoâng ñoàng ñeàu, maät ñoä bình quaân laø 700 ngöôøi/km2, chuû yeáu taäp trung doïc tuyeán ñöôøng giao thoâng chính vaø caùc tuyeán ñöôøng lieân xaõ, heä thoáng thuûy lôïi, …

***Lao ñoäng – thu nhaäp :***

1. Trong soá lao ñoäng cuûa xaõ, soá lao ñoäng coù trình ñoä tieåu hoïc 15%; trung hoïc cô sôû 55% vaø trung hoïc phoå thoâng 30%.
2. Vieäc ñaøo taïo, boài döôõng lao ñoäng trong thôøi gian qua cuõng ñöôïc quan taâm vôùi khoaûng 20% coù trình ñoä sô caáp; trung caáp chieám 3%; ñaïi hoïc chieám 0,3%.
3. Thu nhaäp bình quaân ñaàu ngöôøi trong nhöõng naêm gaàn ñaây taêng ñaùng. Lao ñoäng chuû yeáu taäp trung ôû lónh vöïc noâng nghieäp, lao ñoäng chaân tay laø chính, chaát löôïng lao ñoäng thaáp, phaàn lôùn chöa qua ñaøo taïo chuyeân moân cuõng gaây haïn cheá vieäc aùp duïng caùc tieán boä khoa hoïc kyõ thuaät, coâng ngheä môùi.

***Tình hình phaân boá daân cö treân ñòa baøn xaõ:***

1. Nhìn chung daân cö taäp trung treân ñòa baøn xaõ hieän nay ñöôïc phaân boá thaønh 12 ñieåm daân cö chính, ña soá caùc ñieåm daân cö taäp trung theo caùc truïc giao thoâng, doïc keânh raïch, caùc ñöôøng giao thoâng doïc keânh, truïc Höông Loä 2,,39, QL 53 … phaàn coøn laïi soáng raûi raùc theo ruoäng ñoàng vaø vöôøn nhaø theo taäp quaùn töø laâu ñôøi. Dieän tích ñaát ôû theo thoáng keâ cuûa xaõ laø 87,22 ha. Caùc ñieåm daân cö cuï theå nhö sau :

* **Ñieåm daân cö soá 1 (thuoäc aáp 3)** : Naèm phía Baéc xaõ. Daân soá taäp trung öôùc tính 1.248 ngöôøisoáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 2 (thuoäc aáp 3A)** : Naèm phía Baéc xaõ. Daân soá taäp trung öôùc tính 1.193 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 3 (thuoäc aáp 4)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.091 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 4 (thuoäc aáp 4A)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.292 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 5 (thuoäc aáp 5)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.024 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 6 (thuoäc aáp 5A)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.577 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 7 (thuoäc aáp 6)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 966 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 8 (thuoäc aáp 6A)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.305 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 9 (thuoäc aáp 7)** : Taïi khu vöïc UÛy ban nhaân daân xaõ hieän nay, daân soá taäp trung öôùc tính 825 ngöôøisoáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 10 (thuoäc aáp 7A)** : Taïi khu vöïc UÛy ban nhaân daân xaõ hieän nay, daân soá taäp trung öôùc tính 1.783 ngöôøisoáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 11 (thuoäc aáp 8)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 815 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 12 (thuoäc aáp 8A)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.277 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.

**BAÛNG PHAÂN BOÁ CAÙC ÑIEÅM DAÂN CÖ TAÄP TRUNG TREÂN ÑÒA BAØN XAÕ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | ÑIEÅM DAÂN CÖ | DAÂN SOÁ HIEÄN TRAÏNG (NGÖÔØI) |
| 1. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 1 (AÁP 3) | 1.248 |
| 2. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 2 (AÁP 3A) | 1.193 |
| 3. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 3 (AÁP 4) | 1.091 |
| 4. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 4 (AÁP 4A) | 1.292 |
| 5. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 5 (AÁP 5) | 1.024 |
| 6. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 6 (AÁP 5A) | 1.577 |
| 7. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 7 (AÁP 6) | 996 |
| 8. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 8 (AÁP 6A) | 1.305 |
| 9. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 9 (AÁP 7) | 825 |
| 10. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 10 (AÁP 7A) | 1.783 |
| 11. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 11 (AÁP 8) | 815 |
| 12. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 12 (AÁP 8A) | 1.277 |
| 13. | DAÂN CÖ DOÏC TUYEÁN VAØ RAÛI RAÙC, PHAÂN TAÙN TRONG RUOÄNG VÖÔØN | 2.082 |
| **TOÅNG COÄNG** | | **16.338** |

2.6. Hiện trạng kiến trúc và cơ sở hạ tầng:

2.6.1 Nhà ở:

* Nhaø ôû ña soá laø daïng nhaø vöôøn, chuû yeáu laø nhaø caáp 4 vaø nhaø baùn kieân coá, moät soá hoä coù ñieàu kieän kinh teá thì xaây döïng nhaø kieân coá (1,2 taàng).Phaàn lôùn daân cö taäp trung ñoâng ôû caùc tuyeán chính nhö Ql 53, HL2, HL39, caùc tuyeán keânh trong khu vöïc.
* Hieän traïng khu vöïc coù kieán truùc ñôn giaûn, phaàn lôùn laø nhaø treät ( töôøng xaây gaïch maùi tole, möùc ñoä kieân coá thaáp deã bò hö haïi khi coù thieân tai ( baõo, loác xoaùy..).Treân ñòa baøn xaõ hieän khoâng coøn nhaø doät naùt.

2.6.2 Công trình công cộng:

**BAÛNG THOÁNG KEÂ CAÙC COÂNG TRÌNH COÂNG COÄNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Teân coâng trình | Dieän tích ñaát xaây döïng (m2) |
| 1. | UÛy ban nhaân daân xaõ | 3.400 |
| 2. | Böu ñieän | 800 |
| 3. | Y teá | 800 |
| 4. | Tröôøng hoïc caùc caáp | 33.900 |
| 5. | Chôï – TMDV | 2.300 |
| 6. | Khu lieân hôïp theå thao xaõ | 4.700 |

2.6.3.Cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng : tổng diện tích : 1.511m2. Trong đó:

+ Chuøa Phöôùc An vò trí taïi aáp 8A: 5.420 m2.

+ Chuøa Phöôùc Tröôøng vò trí taïi aáp 3A: 2.350 m2.

+ Chuøa Haäu Taây An vò trí taïi aáp 3: 3.110 m2.

+ Thaùnh Thaát Cao Ñaøi vò trí taïi aáp 3A: 1.030 m2.

+ Nhaø Thôø vò trí taïi aáp 4A: 3.206 m2.

2.6.4Giao thông:

1. Giao thoâng boä :
2. Giao thoâng ñoái ngoaïi :

\* Quoác Loä 53 ñi qua ñòa baøn xaõ daøi 1,9 km, Höông Loä 2 naèm treân ñòa baøn xaõ daøi 5,3 km, maët ñöôøng traûi nhöïa, chaát löôïng khaù toát. Ngoaøi ra coøn coù Höông Loä 39 naèm veà phía Baéc xaõ, daøi khoaûng 1,4 km.

1. Giao thoâng noâng thoân :

\* Caùc tuyeán ñöôøng truïc xaõ, aáp : toång chieàu daøi 13,87 km ñöôïc cöùng hoùa 100%.

\* Ñöôøng aáp, xoùm daøi 21,55 km chuû yeáu laø ñöôøng ñaát, neàn oån ñònh, trong ñoù cöùng hoùa ñöôïc 7.500 m, maët ñöôøng 1,5 – 2 m, leà ñöôøng roäng 0,5 m.

\* Ñöôøng truïc chính noäi ñoàng coù chieàu daøi 31,2 km, chuû yeáu laø ñöôøng ñaát doïc theo caùc tuyeán keânh caáp I, II.

\* Heä thoáng caàu coâng coäng treân ñöôøng hieän nay coù 13/39 caàu ñaõ ñöôïc beâ toâng hoùa ñaùp öùng yeâu caàu phuïc vuï saûn xuaát vaø sinh hoaït.

1. Giao thoâng thuûy :
2. Soâng An Tröôøng coù chieàu daøi khoaûng 6,3 km ñi qua xaõ An Tröôøng. Soâng An Tröôøng laø heä thoáng giao thoâng thuûy, laø heä thoáng töôùi tieâu vaø nuoâi troàng thuûy saûn quan troïng cuûa xaõ. Hieän taïi laø tuyeán ñöôøng thuûy chính, ghe taøu coù taûi troïng < 200 taán vaän chuyeån haøng hoùa töø xaõ ñi caùc Tænh vaø ngöôïc laïi.
3. Toaøn xaõ coù 72 tuyeán keânh vôùi toång chieàu daøi laø 99,784 km, ñaùp öùng ñöôïc khoaûng 90% dieän tích töôùi tieâu phuïc vuï saûn xuaát noâng nghieäp vaø nuoâi troàng thuûy saûn goàm :

\* Keânh caáp I : coù 14 tuyeán, daøi 34,597 km.

\* Keânh caáp II : coù 08 tuyeán, daøi 22,73 km.

\* Keânh noäi ñoàng : coù 50 tuyeán, daøi 42,457 km.

Tuy nhieân, heä thoáng thuûy lôïi chöa thaät hoaøn chænh, vì vaäy caàn phaûi ñaàu tö nhieàu hôn nöõa ñeå caûi taïo laïi nhöõng con keânh hieän coøn keùm chaát löôïng vaø caàn phaûi taïo ñieàu kieän toát cho vieäc ngoït hoùa, ñeå phuïc vuï toát cho saûn xuaát, vaän chuyeån haøng hoùa noâng phaåm cuõng nhö sinh hoaït cuûa ngöôøi daân trong vuøng.

2.6.5 Cấp điện:

1. Nguoàn caáp ñieän : Hieïän khu vöïc naøy ñöôïc caáp ñieän töø traïm 110/15(22) KV Ña Loäc ñeán coâng suaát hieän höõu 2x25MVA, thuoäc maïng caáp ñieän chung cuûa tænh Traø Vinh.
2. Maïng phaân phoái :
3. Traïm bieán aùp 15/0,2 - 0,4 KV ñöôïc treo treân coät, chaïy doïc theo tuyeán ñöôøng Höông Loä 2, Höông Loä 39 vaø caùc truïc ñöôøng chính trong xaõ. Bao goàm chuû yeáu laø caùc traïm bieán aùp 1 pha coù coâng suaát nhoû caáp ñieän cho nhu caàu sinh hoaït. Toång soá traïm laø 27.
4. Ñöôøng daây 15KV chaïy doïc theo tuyeán ñöôøng Höông Loä 2, Höông Loä 39 vaø truïc chính trong xaõ. Tuyeán ñöôøng daây naøy ñöôïc ñi treân coät beâ toâng ly taâm 12 m, daøi khoaûng 19 km.
5. Nhaän xeùt :
6. Trong phaïm vi khu quy hoaïch maïng löôùi ñieän phaân boá khoâng ñoàng ñeàu, caùc traïm bieán aùp coù coâng suaát nhoû chuû yeáu laø traïm 1 pha. Tuyeán ñöôøng daây 15KV chuû yeáu chaïy doïc theo caùc tuyeán loä chính, tieát dieän daây nhoû chuû yeáu laø daây AC-70, AC-50
7. Möùc ñoä tieâu thuï ñieän bình quaân ñaït 80 ÷ 100KWh/ngöôøi/naêm.
8. Maïng löôùi ñeøn chieáu saùng giao thoâng chöa ñöôïc ñaàu tö xaây döïng.

2.6.6 Bưu chính viễn thông:

- Böu chính vieãn thoâng, thoâng tin, baùo chí ñöôïc phaùt trieån nhanh baèng nhieàu nguoàn löïc. Treân ñòa baøn xaõ coù 1 böu ñieän vaên hoùa xaõ, toång ñaøi ñieän thoai, maùy voâ tuyeán ñieän, 100% caùc aáp coù ñieän thoaïi.Maïng ñieän thoaïi voâ tuyeán ñöôïc caùc coâng ty ñaàu tö ñaõ phuû soùng haàu heát treân ñòa baøn toaøn xaõ, ñaûm baûo cho söï thoâng suoát thoâng tin moät caùch kòp thôøi. Chaát löôïng hoaït ñoäng thoâng tin baùo chí ngaøy caøng ñöôïc naâng leân ñaùp öùng ñöôïc nhu caàu ngöôøi daân, dieän phuû soùng phaùt thanh, truyeàn hình treân toaøn ñòa baøn daân cö.

2.6.7 Cấp nước:

- Nguoàn nöôùc maët : phuïc vuï cho saûn xuaát noâng nghieäp vaø sinh hoaït cuûa nhaân daân chuû yeáu töø nguoàn nöôùc soâng Caøng Long. Nguoàn nöôùc maët doài daøo nhöng chaát löôïng coøn nhieàu haïn cheá :thieáu nöôùc vaøo caùc thaùng muøa khoâ, do söï kieåm soaùt cuûa heä thoáng coáng ñaäp Caùi Hoùp Huyeän Caøng Long nhaèm haïn cheá quaù trình soâng nhieãm maën, maët khaùc do söû duïng thuoác, hoùa chaát trong quaù trình saûn xuaát laøm cho nguoàn nöôùc caøng theâm keùm chaát löôïng.

- Nguoàn nöôùc ngaàm : ñoùng vai troø raát quan troïng trong vieäc cung caáp nöôùc saïch cho ngöôøi daân chaát löôïng nöôùc toát khi khai thaùc ôû ñoä saâu 90 -120m.

-Toaøn xaõ coù 1.890 gieáng khoan, coù 2 traïm caáp nöôùc taäp trung töø xaõ Taân Bình vaø thò traán Caøng Long, söû duïng nguoàn nöôùc ngaàm, coâng suaát 5 m3/giôø, cung caáp cho 1.673 hoä daân ôû aáp 3, aáp 3A, aáp 8, aáp 8A, aáp 7 (chieám 44% toång soá hoä toaøn xaõ). Ñeán nay xaõ söû duïng nöôùc sinh hoaït saïch, hôïp veä sinh ñaït 90%.

2.6.8 Thoát nước thải - xử lý CTR và nghĩa trang:

1. Thoaùt nöôùc thaûi :
2. Hieän taïi khu vöïc xaõ chöa coù heä thoáng thoaùt nöôùc thaûi. Nöôùc möa vaø nöôùc sinh hoaït töï thaám xuoáng ñaát laø chính, phaàn coøn laïi thoaùt ra keânh. Ña soá caùc hoä daân söû duïng beå töï hoaïi coù gieáng thaám, tyû leä hoä daân coù beå töï hoaïi vaø gieáng thaám khoaûng 30%,coøn haïn cheá.
3. Chaát thaûi raén :
4. Hieän xaõ chöa coù baõi raùc taäp trung, töông lai raùc ñöôïc thu gom vaø ñöa veà baõi raùc taäp trung cuûa xaõ ñeå ñöôïc xöû lyù ñuùng quy caùch.
5. Vieäc xaây döïng chuoàng traïi chaên nuoâi chöa ñöôïc quan taâm ñaàu tö. Caùc chaát thaûi trong chaên nuoâi phaàn lôùn chöa ñöôïc xöû lyù hôïp veä sinh, thöôøng thaûi tröïc tieáp ra moâi tröôøng.
6. Nghóa trang :
7. Treân ñòa baøn xaõ hieän nay coù nhieàu khu nghóa ñòa naèm xen keõ vôùi caùc khu daân cö.
8. Caùc khu nghóa trang thöôøng ñöôïc ñaët ôû nhöõng nôi coù ñòa hình cao, dieän tích nghóa trang cuûa xaõ 7,37 ha.

2.7. Đánh giá hiện trạng tổng hợp:

Qua hieän traïng treân, caùc nhaän xeùt ñaùnh giaù toång hôïp xaõ An Tröôøng coù theå neâu leân moät soá ñieåm chính sau ñaây :

**Thuaän lôïi :**

1. Ñieàu kieän khí haäu thôøi tieát coù ñaëc tính chung cuûa tænh Traø Vinh khaù thuaän lôïi ñeå phaùt trieån caây troàng, ñaëc bieät laø caây troàng nhieät ñôùi.
2. Ñòa chaát, ñòa hình töông ñoái baèng phaúng, phuø hôïp cho canh taùc.
3. Coù tuyeán Quoác Loä 53, Höông Loä 2 vaø Höông Loä 39 ñi qua xaõ laø ñieàu kieän toát cho löu thoâng vaø giao löu haøng hoùa, noâng saûn vôùi vuøng phuï caän.
4. Heä thoáng keânh möông thuûy lôïi chaèng chòt taïo ñieàu kieän phaùt trieån noâng nghieäp.
5. Töông lai hình thaønh vuøng chuyeân canh luùa, taïo ñaø cho vieäc phaùt trieån xaõ.
6. Laø xaõ coù vò trí tieáp caän trung taâm huyeän (thò traán Caøng Long) coù ñieàu kieän tieáp caän nhanh vôùi khoa hoïc kyõ thuaät.
7. Laø xaõ coù vuøng canh taùc luùa ñaëc saûn ñöôïc xaùc ñònh trong vuøng huyeän.

**Khoù khaên :**

1. Giao thoâng ñeán caùc nôi trong xaõ coøn haïn cheá, gaây trôû ngaïi vieäc löu thoâng haøng hoùa vaø caùc noâng haûi saûn.

CHƯƠNG III :CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

3.1 Tiềm năng và định hướng phát triển kinh tế xã hội:

3.1.1 xác định tiềm năng:

Thuaän lôïi veà giao thoâng boä, thuûy coù caùc tuyeán ñöôøng thuûy taïo ñieàu kieän giao löu haøng hoùa thuaän lôi vôùi caùc khu vöïc laân caän.

Naèm trong vuøng coù ñieàu kieän khí haäu, ñaát ñai thoå nhöôõng ñaëc thuø, phuø hôïp ñeå phaùt trieån troàng luùa vaø troàng caây coâng nghieäp daøi ngaøy.

3.1.2 Định hướng phát triển:

Trên cơ sở tiềm năng hiện nay, cơ cấu chuyển dịch kinh tế xã là : nông nghiệp- thủy sản, dịch vụ, công nghiệp xây dựng.

3.2 Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

3.2.1 Các chỉ tiêu trong đồ án điều chỉnh quy hoạch:

- Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc :

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại đất** | **Chỉ tiêu sử dụng đất (m2/người)** |
| Đất ở | ≥ 25 |
| Đất xây dựng công trình dịch vụ | ≥ 5 |
| Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật | ≥ 5 |
| Cây xanh công cộng | ≥ 2 |

- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

1. Cấp nước sinh hoạt : ≥ 80 lít/người/ngày.
2. Cấp điện sinh hoạt : 2,4 Kwh/hộ (≥ 60% của đô thị loại V)
3. Thoát nước sinh hoạt : Lấy bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước.
4. Cao độ xây dựng trung bình : ≥ 2,3 m (cao độ Quốc gia, theo quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh)
5. Rác thải sinh hoạt : 0,5 – 0,6 kg/ người/ngày.

- Các chỉ tiêu đảm bảo quy chuẩn xây dựng Viện Nam 01:2008, các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành và đáp ứng Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020.

3.2.2Dự báo về quy mô dân số:

Quy mô dân số nông thôn hiện hữu là 16.338 người (theo số liệu Ủy ban nhân dân xã cung cấp). Số dân tăng tự nhiên đến năm 2020 dự kiến khoảng 1,0% (dân cư nông thôn có chỉ số trung bình khoảng 0,93% đến 1,37% thành thị khoảng từ 1,01% đến 1,25% chọn cho khu vực nông thôn là 1,15% để tính toán khả năng phát triển dân số) là:

Đến năm 2020: 16.338\* (1 + 0,015)3= 17.084 người (làm tròn 17.000 người).

Đến năm 2025: 16.338\* (1 + 0,015)8= 18.404 người (làm tròn 18.400 người).

Đến năm 2030: 16.338\*(1 + 0,015)13 = 19.827 người (làm tròn 19.800 người Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14: 2009/ BXD quy định, thì chỉ tiêu sử đất dân dụng ≥ 25m2/người. Với xã An Trường thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long nên đề xuất chỉ tiêu ≥ 120m2/người (khu dân cư tập trung : 300-500 m2/hộ, khu nhà vườn: 1.200-1.500 m2/hộ).

* Dự báo đất xây dựng của toàn xã đến năm 2020: với dân số 17.000 người cần khoảng 258 ha đất.
* Dự báo đất xây dựng của toàn xã đến năm 2030: với dân số 19.800 người cần khoảng 276 ha đất.
* ***Dự báo quy mô các công trình hạ tầng xã hội:***
* Trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan trục thuộc, trụ sở Đảng ủy xã và các đoàn thể quần chúng: diện tích tối thiểu 1.000 m2;
* Các công trình giáo dục:

Bảng chỉ tiêu công trình giáo dục (cấp xã).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Chỉ tiêu quy hoạch** |
| 1 | Nhà trẻ, trường mầm non | m2/trẻ | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 12m2/trẻ  - Bán kính phục vụ: ≤ 1km  - Quy mô trường: ≥ 3- 15 nhóm, lớp |
| 2 | Trường tiểu học | m2/hs | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 10m2/hs;  - Bán kính phục vụ: ≤ 1km  - Quy mô trường: ≤ 30 lớp  - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh |
| 3 | Trường THCS | m2/hs | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 10m2/hs  - Bán kính phục vụ: ≤ 4km  - Quy mô trường: ≤ 45 lớp  - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh |

* Trạm y tế: tối thiểu 500m2, tối thiếu 1.000 nếu có vườn thuốc;
* Nhà văn hóa: khu vui chơi giải trí ngoài trời, nơi luyện tập sinh hoạt văn nghệ, phòng thông tin, phòng truyền thanh: diện tích tối thiếu 2.000 m2;
* Phòng truyền thống, triển lãm trưng bày lịch sự và thành tích của địa phương: diện tích tối thiểu 200 m2;
* Thư viện có phòng đọc tối thiểu 15 chỗ ngồi: diện tích tối thiểu 200 m2;
* Hội trường, nơi hội họp, xem biểu diễn: tối thiểu 100 chỗ ngồi;
* Cụm các công trình thể thao (sân tập da năng, sân tập riêng, nhà thể thao, bể bơi): tối thiểu 4.000 m2;
* Chợ xã bố trí ở vị trí thuận lợi, có chỗ để xe, nơi thu gom xử lý chất thải, chứa chất thải rắn: diện tích tối thiểu 3.000 m2.
* Công trình bưu chính viễn thông cơ bản: diện tích tối thiểu 150 m2.

- Đường giao thông nông thôn ( bao gồm các đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến ấp,xóm,liên ấp, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng) :

+ Đường từ huyện đến xã, liên xã, từ xã đến ấp :

\* chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: ≥3,5m/làn xe.

\* chiều rộng lề và lề gia cố: ≥1,5m.

\* chiều rộng mặt cắt ngang đường : ≥ 6,5m

\* Chất lượng mặt đường: bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng hoặc đá dăm.

+ Đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng:

\* Chiều rộng mặt cắt ngang đường : ≥ 3m.

\* Chất lượng mặt đường: bê tông xi măng hoặc đá dăm.

* Quy mô các hộ gia đình:
* Hộ sản xuất nông nghiệp : khoảng 200 – 500 m2/ hộ;
* Hộ thương mại, dịch vụ : khoảng 100 – 250 m2/ hộ.

CHƯƠNG IV :ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ

4.1 Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo:

4.1.1 Quan điểm quy hoạch:

* Ñònh höôùng phaùt trieån caùc khu daân cö taäp trung theo höôùng tieát kieäm ñaát saûn xuaát noâng nghieäp, ñaûm baûo yeâu caàu phaùt trieån kinh teá-xaõ hoäi.
* Taän duïng cô caáu caùc aáp hieän coù, nhanh choùng phaùt trieån saûn xuaát, taêng thu nhaäp cho ngöôøi lao ñoäng, caûi thieän sinh hoaït vaät chaát vaø vaên hoùa cho noâng thoân.
* Taän duïng toái ña lôïi theá veà vò trí, giao thoâng, ñòa hình, ...
* Gaén keát hôïp lyù, thuaän tieän heä thoáng giao thoâng xaõ vaø giao thoâng ñoâ thò.
* Gaén keát höõu cô vôùi caùc khu daân cö cuõng nhö caùc khu chöùc naêng khaùc cuûa ñoâ thò.
* Taïo moâi tröôøng soáng toát, beàn vöõng, haøi hoaø vôùi caûnh quan, moâi tröôøng (khu du lòch sinh thaùi).

4.1.2 Cơ cấu tổ chức không gian:

Tổ chức không gian tổng thể có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

Đối với không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường mầm non, trạm y tế, nhà văn hóa, thư viện, khu thương mại dịch vụ… được lựa chọn đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

Đối với không gian các khu dân cư, tạo lập sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp nằm liền kề nhau vàsử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đối với không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý. Ngoài ra, có thể phát triển thêm các khu chuyên canh và các mô hình ươm giống trên địa bàn xã.

4.1.3 Tổ chức không gian trung tâm:

- Khu trung tâm của xã hiện nay hình thành và xây dựng đầy đủ. Nằm trên trục

đường chính quan trọng của xã như hương lộ 2.Cà dọc các tuyến kênh khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, bưu điện, nhà văn hóa, sân thể thao, thư viện, trường học, trạm y tế, khu thương mại dịch vụ,…kết hợp với một khu cây xanh – vườn hoa sử dụng công cộng.

-Trung tâm của các điểm dân cư có thể bố trí chức năng điểm sinh hoat cộng đồng, văn hóa kết hợp. Các khu vực với dân cư tập trung lớn bố trí thêm chức năng giáo dục, cây xanh, thể dục thể thao. Các chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan đồng bộ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng phục vụ và tăng cường mỹ quan cho khu dân cư. Tuy nhiên, nếu không có điều kiện xây dựng tập trung thì cho phép xây dựng xen cài với khu dân cư hiện hữu, nhưng phải nghiên cứu, đề xuất giải pháp cho đồng bộ, hài hòa, không tranh chấp với khu vực hiện hữu.

- Các công trình công cộng được bố trí thuận tiện với các tuyến đường giao thông bộ, giao thông thủy để khoảng cách từ các công trình công cộng này đến các khu dân cư không quá xa, đảm bảo bán kính phục vụ trên toàn xã.

- Chợ được bố trí ở vị trí thuận tiện ngay cạnh tuyến giao thông thủy và bộ, trên khu đất cao, dễ thoát nước. Cải tạo nâng cấp & mở rộng, có bãi xe, có nơi thu, chứa chất thải rắn trong ngày. Các cửa hàng dịch vụ tư nhân, cửa hàng dịch vụ do xã tổ chức cũng được bố trí ở khu trung tâm xã.

4.1.4 Tổ chức không gian các khu dân cư:

***Phaân khu chöùc naêng :***

Quy hoaïch maïng löôùi ñieåm noâng thoân xaõ An Trường goàm caùc khu chöùc naêng chính sau :

1. Khu ôû (goàm caùc aáp, xoùm nhaø ôû vaø caùc coâng trình phuïc vuï).
2. Khu trung taâm.
3. Caùc coâng trình saûn xuaát vaø phuïc vuï saûn xuaát.
4. Caùc coâng trình haï taàng xaõ hoäi.
5. Caùc coâng trình kyõ thuaät haï taàng.

***Caùc yeâu caàu ñoái vôùi phaân khu chöùc naêng trong quy hoaïch ñieåm daân cö noâng thoân :***

1. Tieát kieäm ñaát canh taùc (haïn cheá vieäc môû roäng khu daân cö ñaõ coù treân ñaát noâng nghieäp), ñaùp öùng tieâu chuaån quy ñònh hieän haønh.
2. Thuaän tieän cho giao thoâng ñi laïi, saûn xuaát, aên, ôû, nghæ ngôi giaûi trí, sinh hoaït coâng coäng.
3. Baûo veä moâi tröôøng soáng.
4. Taän duïng ñòa hình, caûnh quan thieân nhieân ñeå taïo neân boá cuïc khoâng gian kieán truùc ñeïp, mang baûn saéc khu vöïc.
5. Phuø hôïp vôùi caùc ñaëc ñieåm cuï theå cuûa khu vöïc veà : vò trí vaø tính chaát (vuøng ven ñoâ hay vuøng saâu, vuøng xa, khu daân cö laâu naêm hay khu kinh teá môùi, ...), ngaønh ngheà kinh teá cuûa ñòa phöông vaø phong tuïc, taäp quaùn, tín ngöôõng.
6. Caùc khu vöïc cô sôû saûn xuaát, khu xöû lyù raùc, nghóa ñòa caàn ñöôïc quy hoaïch vôùi cöï ly ñaûm baûo yeâu caàu veà khoaûng caùch ly veä sinh, ñaûm baûo phoøng choáng dòch beänh laây lan.

***Ñieåm daân cö :***

1. Phaùt trieån tieáp noái, lan toûa töø cuïm ñieåm daân cö hieän höõu, löu yù ñeán caùc ñieåm daân cö laân caän ñeå keát noái phoái hôïp.
2. Phaùt trieån cuïm nhoùm daân cö caàn coù quy moâ thích hôïp, thuaän lôïi cho toå chöùc caùc coâng trình coâng coäng caàn thieát nhö : tröôøng maàm non, nhaø treû, tröôøng phoå thoâng cô sôû, cô sôû dòch vuï, ...
3. Löu yù ñaát ñai, ñòa hình, coù theå döïa vaøo ñòa hình, ñòa vaät töï nhieân nhö ñöôøng saù, ao hoà, keânh möông, daõy ñaát ñeå phaân ñònh ranh giôùi caùc cuïm daân cö.
4. Ñoái vôùi khu vöïc xaây döïng nhaø ôû ñöôïc quy hoaïch treân cô sôû caùc loâ ñaát ôû gia ñình, dieän tích ñaát ôû cho moãi hoä gia ñình phaûi phuø hôïp vôùi quy ñònh cuûa ñòa phöông veà haïn möùc ñaát ôû ñöôïc giao cho moãi hoä gia ñình.
5. Moãi loâ ñaát gia ñình goàm ñaát daønh cho :

* Nhaø chính vaø nhaø phuï (beáp, kho, saûn xuaát phuï).
* Caùc coâng trình phuï.
* Loái ñi, saân, choã ñeå rôm raï, cuûi, raùc, haøng raøo.
* Ñaát vöôøn, ñaát ao, …

1. Boá cuïc caùc thaønh phaàn trong loâ ñaát phaûi ñaûm baûo thuaän tieän cho sinh hoaït vaø saûn xuaát cuûa hoä gia ñình, ñoàng thôøi taïo boä maët kieán truùc cho thoân xoùm.
2. Ñoái vôùi nhaø ôû hieän höõu :

* Caûi taïo chænh trang, baûo ñaûm beàn vöõng vaø myõ quan.
* Saép xeáp hôïp lyù caùc coâng trình chính vaø phuï.
* Baûo ñaûm hôïp lyù trong quy hoaïch heä thoáng vöôøn, ao, chuoàng, nhaø veä sinh, beå töï hoaïi, heä thoáng thoaùt nöôùc.
* Chuoàng traïi, gia suùc, gia caàm phaûi ñaët xa coâng trình treân 5 m vaø cuoái höôùng gioù chuû ñaïo, coù hoá choân, chöùa phaân raùc ñeå baûo ñaûm veä sinh moâi tröôøng.
* Raøo quanh khuoân vieân ñaát, khuyeán khích baèng raøo caây xanh caét xeùn taïo myõ quan cho khu vöïc.

1. Ñoái vôùi coâng trình xaây döïng môùi :

* Caàn coù khoaûng luøi phía tröôùc, taïo saân roäng phía tröôùc, söï lieân heä nhaø chính vaø caùc coâng trình phuï (beáp, kho, veä sinh, …) phaûi hôïp lyù, ñaûm baûo thoâng thoaùng töï nhieân.
* Taän duïng aùnh saùng töï nhieân.
* Phía sau nhaø boá trí vöôøn, ao chuoàng, kho baõi, … hôïp lyù.
* Nhaø daïng phoá ñöôïc khuyeán khích boá trí taïi khu thöông maïi dòch vuï, noäi oâ caàn ñöôïc boá trí ñuû caùc chöùc naêng chính vaø phuï, baûo ñaûm söû duïng hieäu quaû, hôïp lyù. Beà ngang nhaø daïng phoá vaø caùc nhaø ôû khaùc phaûi khoâng nhoû hôn 5 m vaø dieän tích xaây döïng phaûi khoâng nhoû hôn 40 m2.

1. Quy moâ caùc loâ ñaát : Caàn ñöôïc ñaùp öùng quy moâ quaûn lyù ñaát ñai taïi ñòa phöông.

***1. Nhaø phoá lieân keá :***

* Dieän tích loâ ñaát : 100 – 200 m2.
* Maät ñoä xaây döïng : 80 – 90%.
* Taàng cao xaây döïng : 2 – 3 taàng (khoâng khoáng cheá toái ña).

Loaïi nhaø naøy ñöôïc boá trí doïc caùc truïc ñöôøng trong vaø gaàn khu thöông maïi dòch vuï, thöôøng taäp trung taïi trung taâm xaõ, beà roäng moãi loâ ñaát coù beà ngang 5 – 10 m (ñeå coù theå chia loâ ñaát coù beà ngang 10 m, laøm 2 loâ coù beà ngang toái thieåu laø 5 m). Phaàn khoâng gian ôû tröôùc caên nhaø coù theå keát hôïp kinh doanh, buoân baùn, phaàn coøn laïi laø coâng trình phuï vaø phía sau cuøng saân vöôøn, ao, …

***2. Nhaø daïng song laäp :***

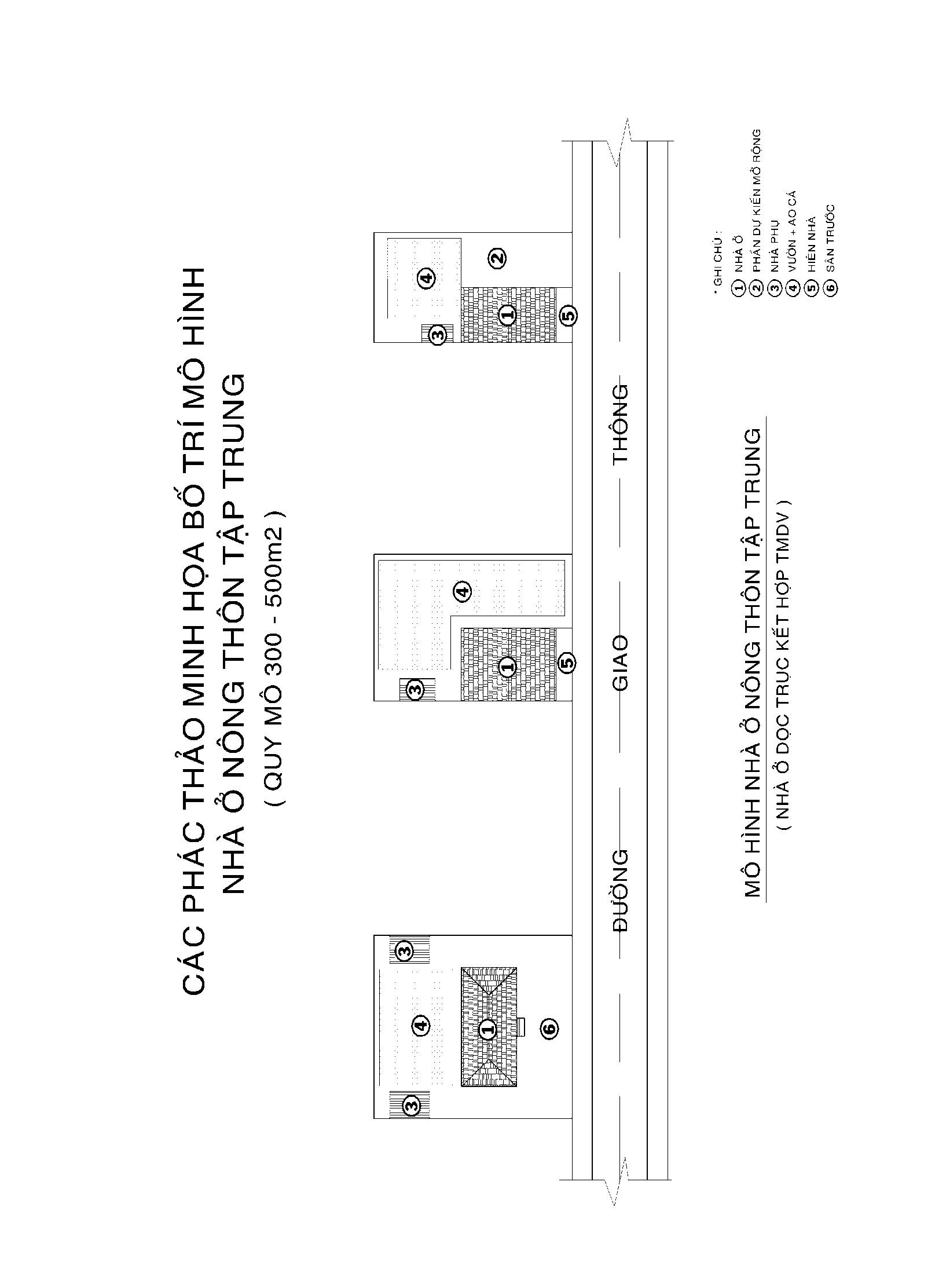
* Dieän tích loâ ñaát : 300 – 400 m2.
* Maät ñoä xaây döïng : 30 – 40%.
* Taàng cao xaây döïng : 1 – 2 taàng (khoâng khoáng cheá toái ña).

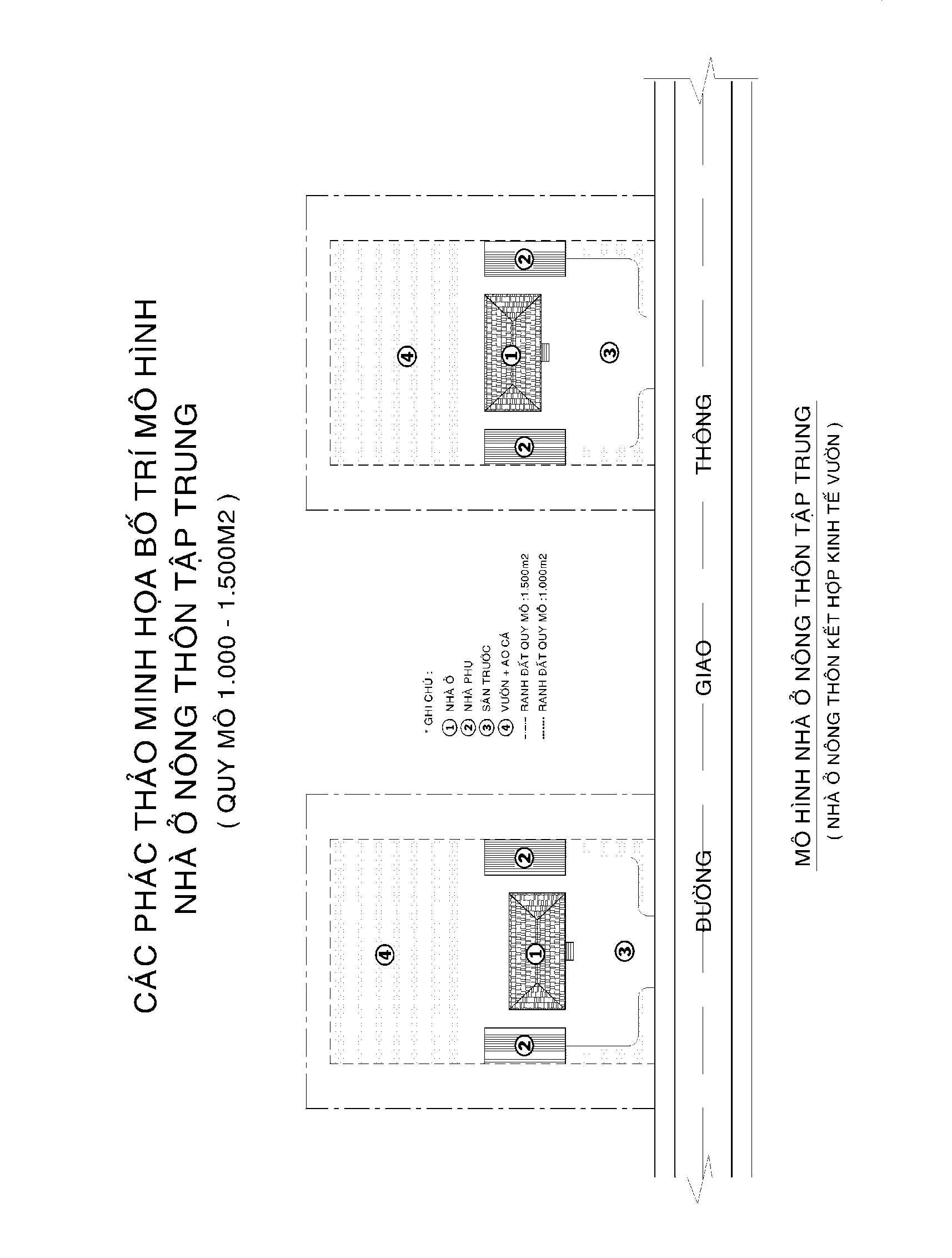
Loaïi nhaø naøy naèm phía trong hoaëc doïc ñöôøng giao thoâng xa trung taâm thöông maïi dòch vuï vaø trung taâm xaõ, ña phaàn taïi caùc ñieåm daân cö taäp trung. Chieàu roäng loâ ñaát 10 – 15 m, phía tröôùc vaø phía sau ñeàu coù saân vöôøn hoã trôï saûn xuaát phuï.

***3. Nhaø vöôøn :***

* Dieän tích loâ ñaát : 500 – 1.500 m2.
* Maät ñoä xaây döïng : 35 – 40% (tính cho phaàn ñaát ôû).
* Taàng cao xaây döïng : 1 – 2 taàng (khoâng khoáng cheá toái ña).

Ñaây laø loaïi nhaø trong khu ñaát hieän höõu chænh trang, ñaõ coù lòch söû toàn taïi töø laâu, vöøa ôû vöøa keát hôïp saûn xuaát, noâng traïi, vöôøn ao chuoàng, … naèm xa trung taâm xaõ, ngoaïi vi caùc ñieåm daân cö taäp trung hoaëc ñaõ ñang coù quyeàn sôû höõu ñaát roäng. Daïng nhaø naøy laø thieåu soá.



 - Nhìn chung xaõ An Tröôøng tính theo höôùng Baéc Nam (theo chieàu doïc) ñöôïc chia laøm 2 phaàn bôûi soâng An Tröôøng. Ñaây cuõng laø ranh giôùi cuûa nhoùm 6 aáp höôùng Taây vaø Ñoâng. 6 aáp höôùng Taây (hoaëc Taây Nam) goàm : aáp 3A, 4A, 5A, 6A, 7A vaø 8A. 6 aáp höôùng Ñoâng (hoaëc Ñoâng Baéc) goàm : aáp 3, 4, 5, 6, 7 vaø 8.

- Ñöôøng giao thoâng cho 6 aáp höôùng Taây laø truïc Höông Loä 2 (ñöôøng nhöïa), taát caû caùc cô quan haønh chaùnh xaõ vaø aáp hieän nay ñöôïc xaây döïng doïc truïc naøy.

- Ñöôøng giao thoâng cho 6 aáp höôùng Ñoâng laø truïc ñöôøng ñan song song vôùi truïc Höông Loä 2 ñoái dieän qua soâng An Tröôøng, taát caû caùc cô quan haønh chaùnh aáp hieän nay naèm doïc truïc naøy.

- Töø cô sôû caùc ñieåm daân cö treân ñòa baøn xaõ ñaõ oån ñònh vaø phaùt trieån lan toûa caùc ñieåm daân cö taäp trung naèm doïc caùc ñöôøng giao thoâng chính, caùc keânh raïch, ... coù quy moâ ñaát bình quaân ñaàu ngöôøi töø 300 – 400 m2, caùc ñieåm coù daân cö raûi raùc khoâng taäp trung, quy moâ dieän tích ñaát bình quaân ñaàu ngöôøi 300 – 500 m2 vaø quy moâ goàm caû ñaát vöôøn nhaø khoaûng 1.200 – 1.500 m2/hoä.

Töø nhaän ñònh naøy, coâng vieäc nghieân cöùu ñieåm daân cö treân toaøn xaõ ñeà xuaát phöông aùn.

* **Ñieåm daân cö soá 1 (thuoäc aáp 3)** : Naèm phía Baéc xaõ. Daân soá taäp trung öôùc tính 1.5178 ngöôøisoáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 2 (thuoäc aáp 3A)** : Naèm phía Baéc xaõ. Daân soá taäp trung öôùc tính 1.462 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 3 (thuoäc aáp 4)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.360 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 4 (thuoäc aáp 4A)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.561 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 5 (thuoäc aáp 5)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.293 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 6 (thuoäc aáp 5A)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.846 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 7 (thuoäc aáp 6)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.265 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 8 (thuoäc aáp 6A)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.305 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 9 (thuoäc aáp 7)** : Taïi khu vöïc UÛy ban nhaân daân xaõ hieän nay, daân soá taäp trung öôùc tính 1.094 ngöôøisoáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 10 (thuoäc aáp 7A)** : Taïi khu vöïc UÛy ban nhaân daân xaõ hieän nay, daân soá taäp trung öôùc tính 2.052 ngöôøisoáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 11 (thuoäc aáp 8)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 1.546 ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.
* **Ñieåm daân cö soá 12 (thuoäc aáp 8A)** : Daân soá taäp trung öôùc tính 2.351ngöôøi, soáng phaân taùn theo ruoäng vöôøn.

**BAÛNG PHAÂN BOÁ CAÙC ÑIEÅM DAÂN CÖ TAÄP TRUNG TREÂN ÑÒA BAØN XAÕ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | ÑIEÅM DAÂN CÖ | DAÂN SOÁ HIEÄN TRAÏNG (NGÖÔØI) |
| 1. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 1 (AÁP 3) | 1.517 |
| 2. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 2 (AÁP 3A) | 1.462 |
| 3. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 3 (AÁP 4) | 1.360 |
| 4. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 4 (AÁP 4A) | 1.561 |
| 5. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 5 (AÁP 5) | 1.293 |
| 6. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 6 (AÁP 5A) | 1.846 |
| 7. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 7 (AÁP 6) | 1.265 |
| 8. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 8 (AÁP 6A) | 1.574 |
| 9. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 9 (AÁP 7) | 1.094 |
| 10. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 10 (AÁP 7A) | 2.052 |
| 11. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 11 (AÁP 8) | 1.084 |
| 12. | ÑIEÅM DAÂN CÖ SOÁ 12 (AÁP 8A) | 1.546 |
| 13. | DAÂN CÖ DOÏC TUYEÁN VAØ RAÛI RAÙC, PHAÂN TAÙN TRONG RUOÄNG VÖÔØN | 2.351 |
| **TOÅNG COÄNG** | | **19.800** |

4.2 Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng:

4.2.1 Công trình công cộng xã:

Các công trình công cộng xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ các hạng mục công trình phục vụ như UBND xã, bưu điện, chợ, trạm y tế, trường học... Diện tích đất các hạng mục công trình hầu hết đáp ứng yêu cầu phục vụ trước mắt và yêu cầu mở rộng xây dựng.

4.2.2 Công trình giáo dục:

Bảng chỉ tiêu công trình giáo dục (cấp xã).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Chỉ tiêu quy hoạch** |
| 1 | Nhà trẻ, trường mầm non | m2/trẻ | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 12m2/trẻ  - Bán kính phục vụ: ≤ 1km  - Quy mô trường: ≥ 3- 15 nhóm, lớp |
| 2 | Trường tiểu học | m2/hs | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 10m2/hs;  - Bán kính phục vụ: ≤ 1km  - Quy mô trường: ≤ 30 lớp  - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh |
| 3 | Trường THCS | m2/hs | - Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 10m2/hs  - Bán kính phục vụ: ≤ 4km  - Quy mô trường: ≤ 45 lớp  - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh |

a) Trường Mẫu giáo:

-19.800 dân x 5,0% = 990 trẻ trong độ tuổi đi học với quy mô diện tích tương ứng tối thiểu là 1,19 ha.

b) Trường Tiểu học:

- 9.200 dân x 6,5% = 1.287 trẻ trong độ tuổi đi học với quy mô diện tích tương ứng tối thiểu là 1,28 ha.

- Căn cứ theo điều kiện phân bố dân cư, khả năng đi lại và cập nhật các dự án trên địa bàn xã các sẽ nâng cấp cải tạo chỉnh trang 03 trường Tiểu học ; tại ấp 5A và ấp 7A.

c) Trường THCS -THPT:

- 19.800 dân x 5,5% = 1.089 trẻ trong độ tuổi đi học với quy mô diện tích tương ứng tối thiểu là 1,08 ha.

- Căn cứ theo điều kiện phân bố dân cư, khả năng đi lại và cập nhật các dự án trên địa bàn xã các sẽ nâng cấp cải tạo chỉnh trang 02 trường THCS ; tại ấp 4A và ấp 8A.

### **4.2.3 Công trình y tế:**

* Trạm y tế hiện hữu nằm ở vị trí ấp 7A có diện tích 0,08ha , quy mô có sự thay đổi phát triển đến năm 2030 với diện tích 0,22 ha gồm trạm y tế và vườn thuốc (đảm bảo theo quy chuẩn ≥ 2.000 m2).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại đất | Chỉ tiêu đến năm 2025 | |
| Chỉ tiêu  (m2/người) | Diện tích  (ha) |
| Đất y tế | ≥ 0,5 | 0,22 ha (bao gồm 0,08 ha đất y tế hiện hữu chỉnh trang và ≥ 0,14 ha đất y tế bố trí ở các khu dân cư nông thôn xây dựng mới ) |

### **4.2.4 Công trình văn hóa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại đất | *Chỉ tiêu đến năm 2030* | |
| Chỉ tiêu  (m2/1 công trình) | Diện tích  (ha) |
| Trụ sở HĐND, UBND... | ≥ 1000 | 0,1 ha |
| Nhà văn hóa | ≥ 2000 | 0,2 ha |
| Trụ sở ấp | ≥ 500 | 0,4 ha |

* Dự kiến trên địa bàn xã, mỗi ấp sẽ có một văn phòng ấp kết hợp với nhà văn hóa ấp với tổng quy mô diện tích **0,50 ha,** ( vị trí cụ thể sẽ xác định trong các dự án).

4.2.5 Chợ xã:

* Chợ hiện hữu tại vị trí ấp 7A Cải tạo nâng cấp, có bãi xe, có nơi thu, chứa chất thải rắn trong ngày với quy mô 0,35 ha.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại đất | *Chỉ tiêu đến năm 2030* | |
| Chỉ tiêu  (m2/ 01 công trình) | Diện tích  (ha) |
| Chợ xã | ≥ 3.000 | 0,3 ha |

4.3 Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất:

* Không gian sản xuất của xã được bố trí trên tổng thể khu quy hoạch theo đó phần đất nông nghiệp được tổ chức theo dạng tập trung
* Phần diện tích đất nông nghiệp tập trung định hướng ở các khu trung tâm và các điểm dân cư nông thôn và chủ yếu là trồng cây ăn trái và trồng lúa. Phần đất nông nghiệp phân tán trong các khu dân cư hiện hữu vẫn tiến hành đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình xen cài làng nông nghiệp sinh thái.

Phần đất nông nghiệp phân tán trong các khu dân cư hiện hữu vẫn tiến hành đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình xen cài làng nông nghiệp sinh thái.

Tận dụng diện tích các loại đất phi nông nghiệp theo quy hoạch chung nhưng chưa tiến hành chuyển đổi công năng sang đất phi nông nghiệp.

Phát triển trồng cây ăn trái, các cây trồng khác phù hợp ở đất đai phát triển chăn nuôi hộ gia đình có điều kiện.

Ngoài ra còn có một số mô hình riêng lẻ như nuôi heo, bò, trồng hoa kiểng…cũng được đầu tư phát triển có hiệu quả trên địa bàn xã.

Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng phù hợp với đại hình, thổ nhưỡng. Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

Các khu vực sản xuất nông nghiệp được tổ chức như sau:

Phát triển các các loại hình nông nghiệp trên địa bàn xã:

* Trồng các loại cây ăn trái.
* Chăn nuôi

**4.4 Định hướng tổ chức các khu vực chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã:**

Cụm Công nghiệp : theo định hướng quy hoạch vùng của huyện Càng Long sẽ vẫn giữ lại cụm công nghiệp cũ tại vị trí ấp 3 với diện tích khoảng 19ha.Đây là khu vực tiềm năng kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp.

CHƯƠNG V: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1 Định hướng sử dụng đất dài hạn:

### *5.1.1Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn:*

- Đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế trên địa bàn xã theo hướng: “Nông nghiệp -Dịch vụ-Thương mại- Công nghiệp”

- Phấn đấu đạt mức tăng trưởng 8 - 10%/năm.

- Ưu tiên đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội

- Hoàn thiện và phát triển mạng lưới giáo dục

- Bảo đảm an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội

- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

- Nâng cấp và cải tạo các tuyến kênh mương nội đồng đảm bảo tốt cho phục vụ sản xuất của người dân.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030 tăng từ 1,5 so với mức khởi điểm xuất phát năm 2017.

- Duy trì và phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 100% số ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%..

- Xã đã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới tiếp tục duy trì nâng cao chất lượng các tiêu chí cao hơn vào các năm tiếp theo.

### *5.1.2Quan điểm khai thác sử dụng đất:*

*5.1.2.1. Quan điểm khai thác sử dụng đất hiệu quả tránh lãng phí*

Đất đai là tài nguyên có hạn, việc sử dụng đất phải bền vững và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, quan điểm khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH của xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Càng Long. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2030:

- Sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

-Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, và khu dân cư mới. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường, tránh làm suy thoái đất.

- Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ

-Hạn chế giải toả di dời khu dân cư hiện hữu, đảm bảo cho người dân ổn định về chỗ ở.

*5.1.2.2. Quan điểm về môi trường*

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định, lâu dài và bền vững.

- Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

*5.1.2.3. Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất*

Gắn liền với sử dụng quỹ đất triệt để, cần quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả 03 phương diện kinh tế - xã hội và môi trường, tuân thủ các định hướng của quy họach tổng thể kinh tế - xã hội.

### *5.1.3Định hướng sử dụng đất dài hạn:*

*5.1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp*

Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong nhưng thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

*5.1.3.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp*

- Đảm bảo đầy đủ quỹ đất cho xây dựng và phát triển các khu dân cư.

- Do cơ sở hạ tầng của xã còn thấp nên phải ưu tiên dành đất xây dựng cơ sở hạ tầng. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phải được dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng những cơ sở đã có mở rộng thêm, hạn chế đến mức tối thiểu việc giải tỏa, đặc biệt là giải toả trắng.

*a. Định hướng sử dụng đất ở*

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Đảm bảo nhà ở cho mọi thành viên trong xã hội về lâu dài.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

- Để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho số dân dự kiến vào năm 2030, sẽ tiến hành chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, xây dựng mới các khu dân cư dọc đường Quốc Lộ 53, HL 39 và các tuyến kênh đào, khu dân cư trung tâm xã.

*b. Định hướng sử dụng đất chuyên dùng*

Định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn xã theo hướng “nông nghiệp – thương mại, dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp”. Nên bên cạnh thế mạnh sản xuất nông nghiệp, địa phương sẽ đẩy mạnh việc phát triển ngành dịch vụ - thương mại. Do vậy, cần phải hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, hệ thống điện nước, thông tin liên lạc.

*c. Đất Tôn giáo tín ngưỡng*

Hiện nay đất tôn giáo tín ngưỡng chiếm diện tích 1,51 ha. Tình hình sử dụng đất tôn giáo tín ngưỡng gần như ổn định nên chỉ nâng cấp cải tạo thiết chế văn hóa này, về phần diện tích sử dụng đất sẽ giữ nguyên, không thay đổi trừ trường hợp mở rộng đường giao thông.

*d. Đất nghĩa trang, nghĩa địa*

Đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn xã hiện trạng là 7,37 ha hiện nay không còn do theo định hướng quy hoạch vùng huyện Càng Long và quy hoạch Nghĩa trang đã được phê duyệt được di dời chôn cất tập trung tại Xã Tân An.

*e. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng*

Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng trên địa bàn không có. Chỉ có hệ thống kênh thủy lợi, do đó cần chú ý bảo vệ, nạo vét, cải tạo để đáp ứng khả năng cung cấp nước cho sản xuất cũng như tiêu thoát nước,

Tóm lại, trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đất chuyên dùng trên địa bàn sẽ tăng mạnh, đất nông nghiệp sẽ giảm để chuyển sang đất chuyên dùng đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư.

*f.Caây xanh caûnh quan, di tích vaên hoùa, lòch söû, khoâng gian môû :*

* Taän duïng daõy caây xanh caùch ly naèm ven soâng An Tröôøng, khai thaùc maët nöôùc cuûa soâng raïch treân ñòa baøn xaõ. Ñaây laø khoâng gian xanh taïo veû myõ quan cho xaõ, caûi thieän vi khí haäu cho caùc khu daân cö.
* Khu coâng vieân caây xanh taäp trung taïi trung taâm xaõ, laø coâng vieân nghæ ngôi, keát hôïp vôùi vui chôi giaûi trí, theå thao ñeå phuïc vuï cho daân cö taïi trung taâm xaõ. Trong coâng vieân coù boá trí hoà nöôùc caûnh quan, ñöôøng daïo, saân taäp, vöôøn hoa chuyeân ñeà, khu vui chôi giaûi trí. Maät ñoä xaây döïng ≤ 5%.
* Quy hoaïch troàng caây xanh ôû trung taâm xaõ vaø caùc ñieåm daân cö taäp trung caàn taän duïng ñaát ñai, ñieàu kieän khí haäu ñeå troàng caùc loaïi caây coù giaù trò kinh teá cao, caûi thieän moâi tröôøng sinh thaùi, choáng xoùi moøn, baïc maøu ñaát.
* Caây xanh trong coâng vieân, coâng trình vaên hoùa, toân giaùo : phaûi ñöôïc nghieân cöùu kyõ veà chieàu cao, maøu saéc, muøa ruïng laù, phaûi thích hôïp vôùi thoå nhöôõng ñòa phöông. Neân troàng caây thaân thaúng, cao, taùn laù roäng, goã dai, daùng vaø hoa ñeïp, maøu saéc thay ñoåi theo muøa, ñaûm baûo chöùc naêng choáng buïi, tieáng oàn vaø an toaøn ñoái vôùi ngöôøi daân. Khoâng troàng caây aên quaû, coù muøi thôm thu huùt coân truøng, … gaây aûnh höôûng ñeán söùc khoûe con ngöôøi vaø moâi tröôøng xung quanh. Caùc loaïi caây tham khaûo nhö caây daàu, hoaøng yeán, phöôïng vó, muoàng boâng vaøng, baèng laêng tím, cau traéng, cau ñoû, söù traéng,…
* Caây xanh doïc theo ñöôøng giao thoâng : laø caây laáy boùng maùt, taïo caûnh quan, ra hoa. Tuøy theo loä giôùi töøng tuyeán ñöôøng maø troàng nhöõng laïoi caây coù kích thöôùc vaø hình daùng phuø hôïp, khoâng che khuaát taàm nhìn.

**BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUA TỪNG GIAI ĐOẠN**



5.2 Quy hoạch hệ thống giao thông:

5.2.1 Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

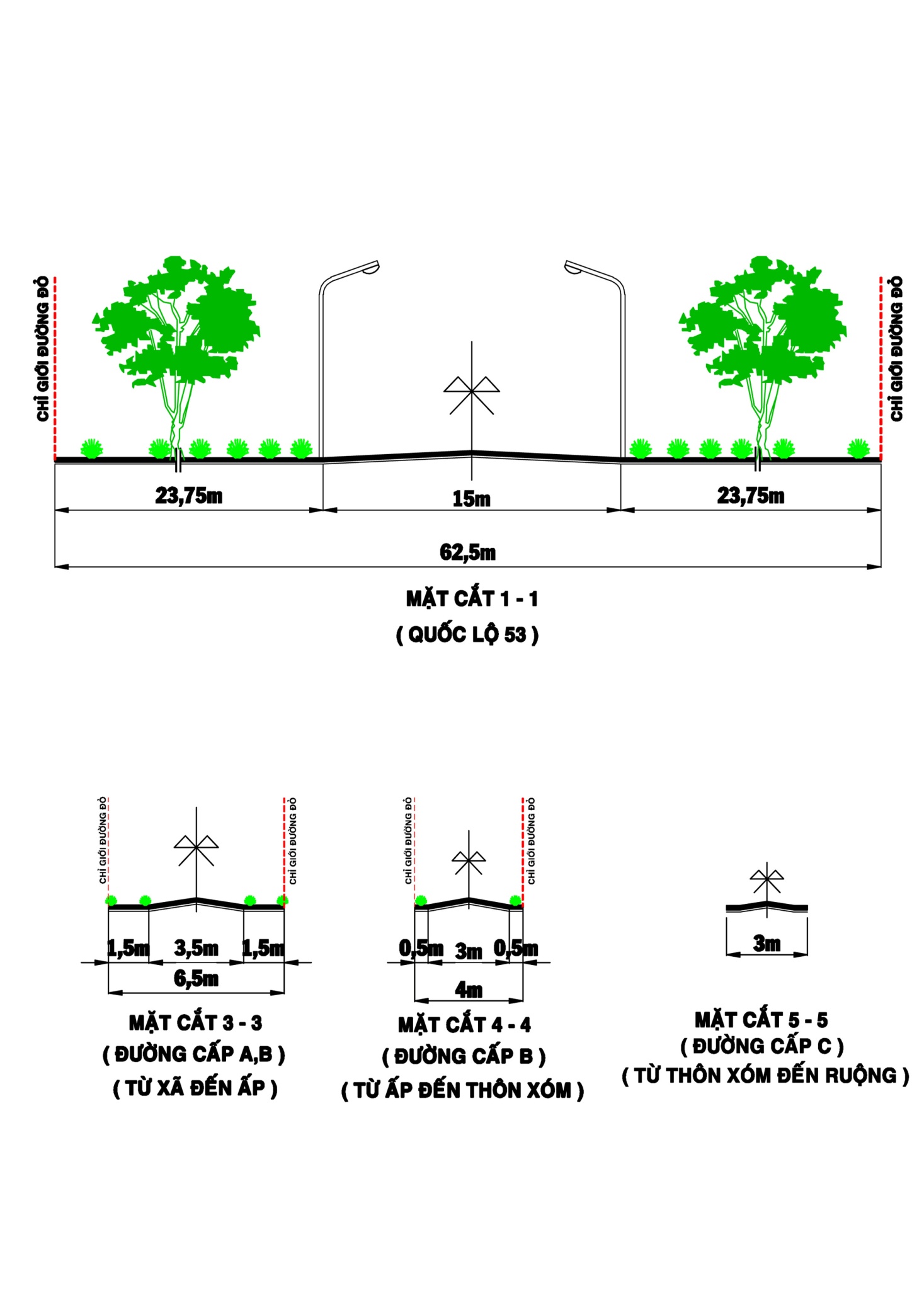
* Tuân thủ theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông huyện Càng Long. Thể hiện mặt bằng mạng lưới giao thông đến từng khu chức năng. Xác định vị trí quy mô các công trình giao thông như bãi đỗ xe, nút giao thông….
* Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, đảm bảo kết nối tốt với các vùng vực lân cận.
* Bố trí đủ quy mô và vị trí hợp lý các công trình giao thông tĩnh đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu về giao thông tĩnh của khu quy hoạch.
* Các tuyến đường cong được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

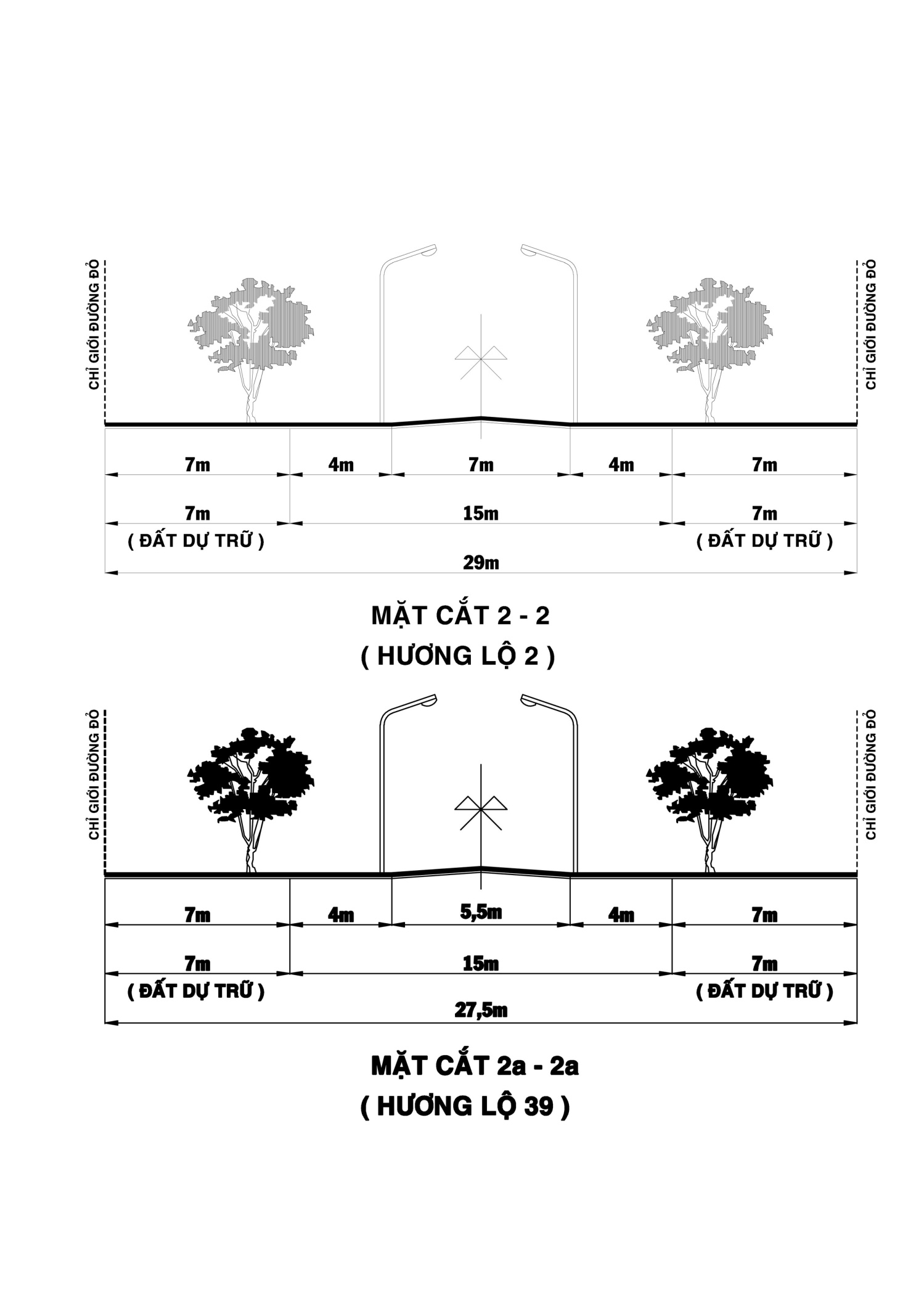
5.2.2 Quy hoạch mạng lưới giao thông:

* Giao thoâng ñoái ngoaïi : Coù tuyeán Quoác Loä 53 ñi qua xaõ, loä giôùi quaûn lyù laø 62.5 m (tim ñöôøng qua 2 beân laø 31,25 m). Höông Loä 2 loä giôùi quaûn lyù laø 29 m (tim ñöôøng qua 2 beân laø 14,5 m). Höông Loä 39 loä giôùi quaûn lyù laø 27,5 m (tim ñöôøng qua 2 beân laø 13,75 m) ( theo quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)
* Giao thoâng ñoái ngoaïi cuûa xaõ ña phaàn thuaän lôïi cho caùc aáp phía Taây soâng An Tröôøng (aáp 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A) caùc aáp naøy söû duïng tröïc tieáp Höông Loä 2 ñeå ra Quoác Loä 53. Caùc aáp coøn laïi chæ söû ñöôøng ñan phía Ñoâng soâng An Tröôøng ñeå ñi caùc nôi raát haïn cheá vaø khoù khaên. Ñeå giaûi quyeát khuyeát ñieåm treân, tuyeán ñöôøng ñan doïc soâng An Tröôøng thuoäc caùc aáp coøn laïi phía Ñoâng caàn ñöôïc naâng caáp ñeå thaønh truïc giao thoâng ñoái ngoaïi coù loä giôùi ngang Höông Loä 2 laø 29m.
* Ngoaøi ra theo chieàu daøi cuûa xaõ döï kieán xaây döïng caàu ñeå lieân keát caùc aáp 3; 4; 5; 6; 7; 8 vôùi Höông Loä 2 qua soâng An Tröôøng. Döï kieán xaây döïng moät caàu taïi aáp 4 (keânh 3 xaõ) vaø 1 caây caàu taïi aáp 7 vaø 7A (khu vöïc UÛy ban nhaân daân xaõ hieän nay). Vò trí 2 caàu döï kieán xaây döïng vôùi caàu Myõ Hueâ (treân Quoác Loä 53) hieän nay seõ phaân khaù ñeàu khoaûng caùch cho toaøn xaõ An Tröôøng.
* Giao thoâng trong xaõ :
* Ñöôøng töø xaõ tôùi aáp (ñöôøng caáp A, B) : loøng ñöôøng töø 3,5 m; leà hai beân 1,5 m. Döï kieán mặt cắt ngang đường là 6,5m.
* Ñöôøng töø aáp tôùi thoân xoùm (ñöôøng caáp B) : loøng ñöôøng 3 m; leà hai beân 0,5 m. Döï kieán mặt cắt ngang đường là 6,5m.
* Ñöôøng töø xoùm tôùi ñoàng ruoäng (ñöôøng caáp C) : loøng ñöôøng 2 m; leà moãi beân 0,5 m. Beà roäng neàn ñöôøng 3 m.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh muïc** | **Maët caét** | **Loä giôùi**  **( m )** | **Quy caùch** | | |
| **Leà (m)** | **Loøng (m)** | **Leà (m)** |
| 1 | Quoác Loä 53 | 1 – 1 | 62,5 | 23,75 (döï tröõ) | 15 | 23,75 (döï tröõ) |
| 2 | Höông Loä 2 | 2 – 2 | 29 | 7 (döï tröõ) + 4 | 7 | 7 (döï tröõ) + 4 |
| 3 | Höông Loä 39 | 2a-2a | 27,5 | 7 (döï tröõ) + 4 | 5,5 | 7 (döï tröõ) + 4 |
| 4 | Ñöôøng caáp A B (töø xaõ → aáp) | 3 – 3 | 6,5 | 1,5 | 3,5 | 1,5 |
| 5 | Ñöôøng caáp B (töø aáp → xoùm thoân) | 4 – 4 | 4 | 0,5 | 3,0 | 0,5 |
| 6 | Ñöôøng caáp C (töø xoùm → ñoàng ruoäng) | 5 – 5 | Khoâng xaùc ñònh | 0,5 | 2 | 0,5 |

**MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH CÁC TUYẾN GIAO THÔNG TRONG XÃ**





5.3 Quy hoạch cao độ nền:

* Khu ñaát quy hoaïch coù neàn ñaát thaáp, chòu aûnh höôûng möïc nöôùc trieàu treân keânh raïch; hieän nay phaàn lôùn dieän tích ñöôïc baûo veä khoâng bò ngaäp do trieàu cao nhôø vaøo heä thoáng ñeâ bao – coáng ñieàu tieát vôùi khaû naêng töï ñieàu tieát laø möông lieáp, ruoäng luùa vaø heä thoáng keânh raïch chaèng chòt. Do ñoù, giaûi phaùp ñöôïc choïn laø taän duïng heä thoáng ñeâ bao ven soâng vaø keânh raïch hieän höõu ñeå toå chöùc neàn ñaát quy hoaïch vaø tieâu thoaùt nöôùc möa.

Choïn cao ñoä xaây döïng ∇xd : dựng (∇xd) ≥ +2,25m theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

* Khu vöïc cao treân cao ñoä xaây döïng choïn: giöõ nguyeân neàn ñaát hieän höõu.
* Khu vöïc thaáp döôùi cao ñoä xaây döïng choïn:

+ Khu hieän höõu chænh trang: Khuyeán caùo naâng daàn neàn coâng trình khi coù ñieàu kieän.

+ Khu xaây döïng môùi: toân neàn trieät ñeå.

* Ñoä doác neàn thieát keá :
* Khu coâng trình coâng coäng, khu ôû : ≥ 0,4%.
* Khu coâng vieân caây xanh : ≥ 0,3%.
* Höôùng ñoå doác : töø giöõa caùc tieåu khu ra chung quanh vaø veà phía keânh raïch.
* Khu daân cö hieän höõu chænh trang khoâng san laáp.

5.4 Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

* Caùc keânh raïch hieän höõu ñöôïc giöõ laïi ñeå ñeå toå chöùc thoaùt nöôùc. Söû duïng chuû yeáu hình thöùc möông xaây ñaäy naép ñan ñeå toå chöùc thoaùt nöôùc cho khu quy hoaïch.
* Heä thoáng möông ñaäy naép ñan ñöôïc boá trí doïc hai beân ñöôøng Höông Loä 2.
* Höôùng thoaùt : veà phía caùc keânh raïch hieän höõu giöõ laïi cho thoaùt nöôùc theo höôùng ngaén nhaát vaø phuø hôïp vôùi quy hoaïch söû duïng ñaát, sau ñoù ra soâng An Tröôøng.
* Tính toaùn löu löôïng nöôùc möa thoaùt theo phöông phaùp cöôøng ñoä möa giôùi haïn vôùi heä soá doøng chaûy ñöôïc tính theo phöông phaùp trung bình.
* Chu kyø traøn coáng choïn :
* T = 3 naêm ñoái vôùi möông coáng caáp 2.
* T = 2 naêm ñoái vôùi möông coáng caáp 3; caáp 4.
* Möïc nöôùc cao thieát keá choïn : 1,0 m.
* Khoái löôïng heä thoáng thoaùt nöôùc möa xaây môùi :
* Möông B500 : 3.100 m.
* Möông B600 : 450 m.
* Möông B800 : 7.800 m.
* Möông B1000 : 11.600 m.
* Möông B1400 : 750 m.

5.5 Quy hoạch cấp nước:

***a- Cô sôû quy hoaïch :***

1. Hieän traïng heä thoáng caáp nöôùc xaõ.
2. Ñònh höôùng phaùt trieån boá trí daân cö ñieåm daân cö.
3. Tieâu chuaån quy phaïm chuyeân ngaønh TCVN 33 – 2008.
4. Quy chuaån xaây döïng QCXDVN 01:2008/BXD
5. Quy chuaån xaây döïng QCVN 14 : 2009/BXD
6. Tieâu chuaån quy phaïm PCCC TCXD2622-1995.

***b- Nhu caàu duøng nöôùc :***

1. Nhu caàu duøng nöôùc giai ñoaïn 2025 laø : Q = 1.472 m3/ngaøy
2. Tieâu chuaån caáp nöôùc sinh hoaït :≥ 80 lít/ngöôøi/ngaøy
3. Tieâu chuaån caáp nöôùc caùc cô sôû saûn xuaát : 20 m3/ha/ngaøy. Vôùi 80% dieän tích
4. Toång nhu caàu duøng nöôùc giai ñoaïn 2030 laø : Q = 1.584 m3/ngaøy
5. Tieâu chuaån caáp nöôùc : ≥ 80 lít/ngöôøi/ngaøy, tyû leä caáp nöôùc ñaït treân 95%
6. Tieâu chuaån caáp nöôùc caùc cô sôû saûn xuaát : 20 m3/ha/ngaøy, vôùi 80 % dieän tích
7. Daân soá giai ñoaïn 2025 : 18.400 ngöôøi
8. Daân soá giai ñoaïn 2030 :19.800 ngöôøi

***Heä soá K\* :laø caùc nhu caàu cho coâng coäng, dòch vuï vaø roø ræ ( 20 – 40 % )***

1. Löôïng nöôùc döï tröõ chöõa chaùy : (15 lít/giaây x 3600 x 3) x 2 ñaùm chaùy ñoàng thôøi 324 m3.

***c- Nguoàn caáp nöôùc :***

1. Nguoàn nöôùc ngaàm chöa ñöôïc khaûo saùt veà chaát löôïng vaø tröõ löôïng.Tuy nhieân theo thöïc teá traïm caáp nöôùc hieän höõu vaø caùc gieáng khoang töï tuùc hoä gia ñình trong xaõ, thì tröõ löôïng nöôùc ngaàm doài daøo vaø chaát löôïng töông ñoái toát khi ñöôïc khai thaùc ôû ñoä saâu 80 - 100m.

***d- Phöông aùn caáp nöôùc :***

1. Nöôùc phuïc vuï cô sôû saûn xuaát Q = 256 m3/ngaøy (giai ñoaïn 2025 – 2030).
2. Nöôùc ñöôïc cung caáp töø 2 traïm hieän höõu, ñöôïc naâng caáp vaø môû roäng.
3. Nhu caàu duøng nöôùc sinh hoaït daân cö :

Q = 1.472 – 256 = 1.216 m3/ngaøy (giai ñoaïn 2025).

Q = 1.584 – 256 = 1.328 m3/ngaøy (giai ñoaïn 2030).

1. Giai ñoaïn ñaàu ñeán naêm 2025 : xaây döïng môùi 1 traïm ñaàu moái cuïc boä caáp nöôùc ngaàm cho sinh hoaït daân cö coâng suaát 1.230 m3/ngaøy – F = 0,2 ha ñoàng thôøi söû duïng tieáp khoaûng 100 m3/ngaøy.Caùc hoä daân raûi raùc coøn laïi duøng caùc gieáng khoan bôm tay coâng suaát nhoû töï tuùc hoä gia ñình hieän höõu, naâng tyû leä hoä duøng nöôùc sinh hoaït hôïp veä sinh leân 85 %.
2. Giai ñoaïn daøi haïn ñeán naêm 2030: caûi taïo naâng coâng suaát traïm caáp nöôùc ngaàm ñaàu moái töø 1.230 m3/ngaøy leân 1.350 m3/ngaøy
3. Maïng löôùi ñöôøng oáng caáp nöôùc : xaây döïng maïng löôùi ñöôøng oáng caáp nöôùc baèng nhöïa uPVC theo caùc tuyeán ñöôøng giao thoâng chính trong xaõ phuø hôïp vôùi söï phaùt trieãn daân cö söû duïng nguoàn nöôùc sinh hoaït hôïp veä sinh ñaït ≥ 95 %.
4. Heä thoáng phoøng chaùy chöõa chaùy (PCCC) : döï truø laép ñaët caùc truï cöùu hoûa Ø100 aùp löïc thaáp (khoâng theå hieän treân baûn veõ) caùch khoaûng 150m treân maïng löôùi ñöôøng oáng caáp nöôùc cho xe cöùu hoûa laáy nöôùc duøng bôm taêng aùp ñaït löu löôïng 15 lít/giaây vôùi aùp löïc töï do ≥ 40 m ñeå chöõa chaùy.
5. Xaây döïng 1 beå döï tröõ nöôùc chöõa chaùy dung tích W = 330 m3 beân caïnh traïm caáp nöôùc ngaàm ñaàu moái.

5.6 Quy hoạch định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn:

***a- Cô sôû quy hoaïch :***

1. Daân soá quy hoaïch giai ñoaïn 2025 : 18.400 ngöôøi.
2. Daân soá quy hoaïch giai ñoaïn 2030 : 19.800 ngöôøi.
3. Hieän traïng heä thoáng thoaùt nöôùc.
4. Ñònh höôùng phaùt trieån boá trí daân cö ñieåm daân cö.
5. Tieâu chuaån quy phaïm chuyeân ngaønh TCVN 51 – 2008.
6. Theo quy chuaån QCVN 24 : 2009/BTNMT.
7. Khu vöïc xaõ chöa coù heä thoáng thoaùt nöôùc thaûi , nöôùc möa vaø nöôùc thaûi sinh hoaït töï thaám xuoáng ñaát hoaëc thoaùt xuoáng keânh raïch .Tyû leä daân coù beå töï hoaïi vaø gieáng thaám khoaûng 30 % coøn haïn cheá.
8. Toång löu löôïng nöôùc thaûi giai ñoaïn 2025 laø : Q = 1.117 m3 /ngaøy
9. Löu löôïng thoaùt nöôùc thaûi 2030 laø : Q = 1.267 m3/ngaøy
10. Tyû leä thoaùt nöôùc thaûi : 80% löu löôïng nöôùc caáp
11. Tieâu chaån thoaùt nöôùc thaûi sinh hoaït daân cö : ≥ 64 lít/ngöôøi/ngaøy
12. Tieâu chuaån thoaùt nöôùc thaûi cô sôû saûn xuaát : 20 m3 ha/ngaøy, vôùi 80% dieän tích.

***c- Phöông aùn thoaùt nöôùc thaûi vaø xöû lyù chaát thaûi raén:***

***\* Thoaùt nöôùc thaûi :***

Vôùi caùc cô sôû saûn xuaát xaây döïng heä thoáng thoaùt nöôùc rieâng cho nöôùc möa vaø nöôùcthaûi saûn xuaát. Nöôùc thaûi saûn xuaát ñöôïc xöû lyù baèng traïm xöû lyù cuïc boä vôùi Q thoaùt = 256 m3/ngaøy ñaït tieâu chuaån loaïi A vôùi ñoä BOD ≤ 30 mg/l theo QCVN 24 : 2009/BTNMT tröôùc khi xaû ra moâi tröôøng töï nhieân keânh raïch. Döï aùn xaây döïng heä thoáng thoaùt nöôùc do chuû ñaàu tö thöïc hieän ñoäc laäp.

1. Vôùi caùc ñieåm daân cö : xaây döïng heä thoáng möông xaây ñaäy ñan thoaùt nöôùc chung cho nöôùc möa vaø nöôùc thaûi sinh hoaït (xem maïng löôùi thoaùt nöôùc möa cuûa chuaån bò kyõ thuaät). Nöôùc thaûi sinh hoaït ñöôïc xöû lyù sô boä töø beân trong caùc coâng trình vaø nhaø ôû baèng beå töï hoaïi 3 ngaên ñuùng quy caùch tröôùc khi thoaùt vaøo heä thoáng thoaùt nöôc chung.
2. Nhu caàu thoaùt nöôùc thaûi sinh hoaït daân cö :

Qthoaùt = 1.117 m3 – 256 m3 = 861m3/ngaøy (giai ñoaïn 2025)

Qthoaùt = 1.267 m3 – 256 m3 = 1.011 m3/ngaøy (giai ñoaïn 2030)

***\* Chaát thaûi raén :***

1. Tieâu chuaån raùc thaûi sinh hoaït = 0,5 – 0,6 kg/ngöôøi/ngaøy
2. Toång löôïng raùc thaûi khoaûng 6,0 – 7,5 taán/ngaøy (2025); 7 – 8 taán/ngaøy (2030).
3. Toång löôïng chaát thaûi trong chaên nuoâi ñöôïc xöû lyù baèng coâng ngheä choân laép 15% vaø baèng coâng ngheä ñeå thu khí ñoát Biogaz 85%.

*Quản lý chất thải*

* Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.
* Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;
* Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.
* Chất thải rắn thải y tế và chất thải rắn nguy hại thực hiện theo quy chế quản lý chất thải rắn y tế (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT của Bộ Y tế và đảm bảo theo đúng Thông tư 12/2006/TT - BTNMT và Quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT).
* Bố trí mương thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.
* Xây dựng tường bao quanh và nền xi măng. Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư sẽ được đưa về khu liên hợp xử lý chất thải tại xã Lương Hòa,huyện Châu Thành.

***d- Nghóa trang :***

1. Vaän ñoäng nhaân daân boû thoùi quen choân caát taïi ñaát vöôøn nhaø, töøng böôùc giaûi toûa caùc khu nghóa ñòa hieän höõu naèm trong caùc khu daân cö ñöa veà taäp trung moät taïi xaõ Taân An ( theo ñònh höôùng quy hoaïch vuøng cuûa huyeän Caøng Long)

5.7 Quy hoạch định hướng hệ thống cấp điện:

1. Khu ôû : Theo suaát phuï taûi:

+ Giai ñoaïn ñaàu 2025 : 200 Kwh/ngöôøi/naêm), TMAX=2000h

+ Giai ñoaïn ñaàu 2030 : 500 Kwh/ngöôøi/naêm), TMAX=3000h

* Khu kyõ thuaät : Tính theo phuï taûi 100 KW/ha.
* Cuïm caùc cô sôû saûn xuaát : Tính theo suaát phuï taûi töø 120 – 140 KW/ha.

1. Coâng trình coâng coäng : Tính theo % phuï taûi ñieän sinh hoaït. Töø 15÷20% phuï taûi ñieän sinh hoaït.
2. Ñeøn ñöôøng : Ñöôïc tính theo suaát phuï taûi KW/km. Töø 5 - 10 KW/km tuøy beà roäng vaø tính chaát ñöôøng.

Phuï taûi ñieän :

1. Phuï taûi khu daân cö:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | HAÏNG MUÏC | ÑVT | Giai ñoaïn 2025 | Giai ñoaïn 2030 |
| 1 | Daân soá | Ngöôøi | 18.400 | 19.800 |
| 2 | Tieâu chuaån caáp ñieän | KWh/n.n | 200 | 500 |
| 3 | Phuï taûi bình quaân | KW/ngöôøi | 0,100 | 0,167 |
| 4 | Thôøi gian söû duïng Tmax | giôø/naêm | 2.000 | 3.000 |
| 5 | Ñieän naêng tieâu thuï | KWh/naêm | 3.054.600 | 8.169.000 |
| 6 | Coâng suaát ñieän | KW | 1.527 | 2.723 |

\_ Phuï taûi coâng trình coâng coäng :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| HAÏNG MUÏC | ÑVT | Giai ñoaïn 2025 | Giai ñoaïn 2030 |
| Dieän tích ñaát coâng coäng | Ha | 10,69 | 11,43 |
| Tieâu chuaån caáp ñieän | % | 15 | 20 |
| Coâng suaát tính toaùn | KW | 229 | 545 |
| Thôøi gian söû duïng Tmax | giôø/naêm | 3.500 | 3.500 |
| Ñieän naêng tieâu thuï | KWh/naêm | 801.833 | 1.906.100 |

**Nguoàn caáp ñieän :**

1. Giai ñoaïn tröôùc maét ñöôïc caáp nguoàn töø traïm 110/22 KV Ña Loäc ñeán coâng suaát hieän höõu 2 x 25 MVA, daøi haïn traïm naøy ñöôïc naâng caáp leân cho phuø hôïp vôùi nhu caàu phuï taûi môùi, thuoäc maïng caáp ñieän chung cuûa tænh Traø Vinh.

**- Maïng ñieän phaân phoái :**

***a) Traïm bieán aùp 15(22)/0,4 KV:***

1. Caûi taïo, di dôøi caùc traïm bieán aùp coù suaát lôùn 3 pha phuø hôïp vôùi quy hoaïch, caùc traïm sau khi di dôøi ñöôïc ñaët taïi trung taâm phuï taûi thuaän tieän cho caùc loä ra vaøo. Caùc traïm ñöôïc ñaët treân giaøn phaûi ñaûm baûo haønh lang an toaøn vaø myõ quan.
2. Xaây döïng môùi caùc traïm 3 pha 22/0,4 KV, ñaët trong nhaø, treân giaøn coù coâng suaát lôùn. Caùc traïm coù baùn kính phuïc vuï töø 300 ÷ 400 m ñöôïc ñaët ôû nhöõng vò trí gaàn trung taâm phuï taûi, gaàn giao loä, thuaän tieän cho caùc loä ra. Caùc traïm ñöôïc ñaët treân giaøn phaûi ñaûm baûo haønh lang an toaøn vaø myõ quan. Toång coâng suaát traïm bieán aùp ñeán naêm 2020 laø: 7.880 KVA döï kieán xaây döïng 27 traïm, moãi traïm 28 maùy bieán aùp.

***b) Ñöôøng daây 15 KV :***

1. Caûi taïo naâng caáp, naâng tieát dieän, di dôøi caùc tuyeán ñöôøng daây chaïy doïc theo caùc truïc chính trong xaõ cho phuø hôïp vôùi quy hoaïch môû roäng ñöôøng. Daøi haïn naâng caáp tuyeán ñöôøng daây naøy leân 22KV cho phuø hôïp vôùi maïng ñieän chung toaøn tænh. Daøi khoaûng 19 km.

***c) Ñöôøng daây 22 KV:***

1. Xaây döïng môùi caùc tuyeán daây 22KV, ñi treân coät beâ toâng ly taâm cao 12 m,14m , côõ daây AC – 95 ÷ 150 caáp ñieän cho caùc traïm bieán aùp xaây döïng môùi. Daøi khoaûng 24,5 km.

5.9Đánh giá tác động môi trường :

1- Hiện trạng môi trường :

a/ Moâi tröôøng nöôùc :

1. Nöôùc maët : hieän nay heä thoáng nöôùc maët cuûa caùc soâng raïch chöa coù daáu hieäu oâ nhieãm do sinh hoaït cuûa coäng ñoàng vaø saûn xuaát
2. Nöôùc ngaàm : nguoàn nöôùc ngaàm chöa ñöôïc khaûo saùt veà chaát löôïng vaø tröõ löôïng.Tuy nhieân theo thöïc teá traïm caáp nöôùc hieän höõu vaø caùc gieáng khoang töï tuùc hoä gia ñình trong xaõ , thì tröõ löôïng nöôùc ngaàm doài daøo vaø chaát löôïng töông ñoái toát khi ñöôïc khai thaùc ôû ñoä saâu 100 – 120m.
3. Moâi tröôøng khoâng khí : chaát löôïng moâi tröôøng khoâng khí cuûa khu vöïc hieän taïi laø raát toát vì nhöõng yeáu toá gaây aûnh höôûng tôùi moâi tröôøng khoâng khí nhö giao thoâng, xaây döïng, saûn xuaát vaø sinh hoaït .Trong ñoù nguoàn gaây taùc ñoäng chuû yeáu ñeán chaát löôïng khoâng khí trong khu vöïc laø giao thoâng vaø saûn xuaát coâng nghieäp thì ñoái vôùi khu vöïc xaõ laø chöa bò aûnh höôûng , coøn do xaây döïng sinh hoaït chæ laø nhöõng nguoàn oâ nhieãm cuïc boä vaø taïm thôøi.

2- Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ :

**Phaân tích vaø döï baùo caùc taùc ñoäng moâi tröôøng :**

***Moâi tröôøng kinh teá – xaõ hoäi*** :

1. Taùc ñoäng tích cöïc :
2. Thay ñoåi cô caáu kinh teá, cô caáu ngaønh ngheà cuûa daân cö trong xaõ, vieäc chuyeån ñoåi cô caáu sang höôùng coâng nghieäp, dòch vuï, du lòch seõ taïo ra nguoàn thu lôùn cho ngaân saùch ñòa phöông, goùp phaàn taêng toång saûn phaåm GDP haøng naêm.
3. Phaùt trieån heä thoáng haï taàng cô sôû haï taàng kyõ thuaät cho khu vöïc xaõ nhö heä thoáng ñöôøng giao thoâng, caáp ñieän, caáp thoaùt nöôùc, cuõng nhö caùc coâng trình coâng coäng nhö caùc coâng trình vaên hoùa theå thao, caùc cô sôû dòch vuï tuï ñieåm vui chôi giaûi trí, phaùt trieån theâm caùc khu du lòch.
4. Giaûi quyeát coâng aên vieäc laøm vaø naâng cao thu nhaäp cho ngöôøi daân ñòa phöông.
5. Taùc ñoäng tieâu cöïc :
6. Taùc ñoäng ñeán söï bieán ñoåi ñaát ñai trong caùc khu daân cö hoaëc chuyeån ñoåi ñaát noâng nghieäp thaønh ñaát nuoâi thuûy saûn, buoân baùn, ... thöïc hieän quy hoaïch.
7. Trong quaù trình thöïc hieän coù khaû naêng xaûy ra caùc vaán ñeà cô baûn sau :

\* Vieäc ñeàn buø cho ngöôøi daân ñang soáng treân khu ñaát caàn giaûi toûa khoâng thoûa ñaùng daãn ñeán nhöõng maâu thuaãn xaõ hoäi.

\* Moät soá vaán ñeà aûnh höôûng ñeán moâi tröôøng seõ lieân quan ñeán vieäc maát taøi nguyeân thieân nhieân (giaûm ña daïng sinh hoïc, gia taêng oâ nhieãm moâi tröôøng do caùc loaïi chaát thaûi khoâng ñöôïc xöû lyù, …), dieän tích ñaát noâng nghieäp thu heïp, caùc döï aùn thöïc hieän laøm taêng dieän tích ñaát cho saûn xuaát nuoâi troàng thuûy saûn vaø coâng nghieäp, giaûm dieän tích caây xanh töï nhieân.

\* Moâi tröôøng nöôùc, nhu caàu veà nöôùc saïch cho sinh hoaït vaø saûn xuaát taêng ñi cuøng vôùi vieäc moät löôïng lôùn nöôùc thaûi taêng caàn ñöôïc xöû lyù. Ñaây laø moät söùc eùp lôùn ñoái vôùi moâi tröôøng nöôùc cuûa khu vöïc.

\* Moâi tröôøng khoâng khí oâ nhieãm khoâng khí do hoaït ñoäng tieâu thuï nhieân lieäu trong sinh hoaït, giao thoâng. OÂ nhieãm cuïc boä taïi nhöõng ñieåm coù hoaït ñoäng lôùn, caùc chaát chuû yeáu laø buïi, CO, SO2, NO2, …

3- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và quản lý tác động môi trường:

a/ Bieän phaùp phoøng ngöøa, giaûm thieåu tieâu cöïc :

1. Caùc giaûi phaùp chung baûo veä moâi tröôøng :
2. Xaây döïng caùc keá hoaïch quaûn lyù moâi tröôøng gaén vôùi caùc löu vöïc soâng raïch, vieäc thöïc hieän quaûn lyù moâi tröôøng giöõa caùc khu daân cö, caùc cô sôû saûn xuaát caàn ñöôïc thöïc hieän thoáng nhaát vaø toång hôïp.
3. Nöôùc thaûi sinh hoaït daân cö caàn ñöôïc xöû lyù baèng beå töï hoaïi ñaït tieâu chuaån tröôùc khi ñöa ra heä thoáng thoaùt nöôùc beân ngoaøi, nghieâm caám vieäc nöôùc thaûi sinh hoaït ñeå chaûy traøn vaø töï thaám.
4. Xaây döïng traïm xöû lyù nöôùc thaûi cho caùc cô sôû saûn xuaát, nöôùc thaûi ñöôïc xöû lyù ñaït tieâu chuaån loaïi A QCVN 24 : 2009/BTNMT.
5. Chaát thaûi nguy haïi trong cô sôû saûn xuaát ñöôïc thu gom xöû lyù taïi khu xöû lyù chaát thaûi nguy cuûa Tænh, huyeän ñeå xöû lyù ñuùng quy caùch.
6. Giaûm thieåu oâ nhieãm tieáng oàn, aùp duïng caùc giaûi phaùp ngaên chaën bôùt söï lan truyeàn cuûa tieáng oàn nhö : troàng caây xanh 2 beân ñöôøng giao thoâng, xaây döïng laép ñaët thieát bò tieâu thanh trong caùc cô sôû saûn xuaát.
7. Caûi taïo heä thoáng giao thoâng ñaït ñöôïc caùc tieâu chuaån, aùp duïng caùc giaûi phaùp thu gom xöû lyù chaát thaûi raén hôïp veä sinh, thöïc hieän phaân loaïi taïi nguoàn.
8. Tieát kieäm nguyeân lieäu söû duïng, giaûi phaùp tuaàn hoaøn tieát kieäm nöôùc, ñoåi môùi coâng ngheä trang thieát bò saûn xuaát nhaát laø hình thöùc nuoâi troàng thuûy saûn.

b/ Giaûi phaùp veà cô cheá chính saùch :

1. Gaén keát quy hoaïch phaùt trieån kinh teá xaõ hoäi vôùi coâng taùc baûo veä moâi tröôøng:
2. Giaûi phaùp toång hôïp quan troïng nhaát vaø coù hieäu quaû nhaát trong coâng taùc baûo veä moâi tröôøng laø loàng gheùp baûo veä moâi tröôøng vôùi quy hoaïch toång theå kinh teá xaõ hoäi hoaëc ñaùnh giaù taùc ñoäng moâi tröôøng ñaûm baûo söï phaùt trieån beàn vöõng.
3. Xaây döïng toå chöùc vaø cô cheá quaûn lyù toång hôïp moâi tröôøng Tænh vôùi ñòa phöông, phoái hôïp lieân ngaønh trong coâng taùc baûo veä moâi tröôøng, quy hoaïch, ñònh höôùng, keá hoaïch haønh ñoäng baûo veä moâi tröôøng töø caùc xaõ ñeán huyeän ñaõm baûo söï ñoàng nhaát vaø ñoàng boä.
4. Baûo veä nghieâm ngaët heä khung thieân nhieân cuûa khu vöïc (heä thoáng röøng phoøng hoä, nguoàn nöôùc maët phuïc vuï nuoâi troàng thuûy saûn), gaén vôùi phaùt trieån daân cö coâng nghieäp, thöông maïi dòch vuï, gaén lieàn vôùi coâng taùc baûo veä moâi tröôøng sinh thaùi.
5. Khai thaùc phaùt trieån khu vöïc ven bieån vaø heä thoáng soâng caàn ñaëc bieät quan taâm baûo veä phaùt trieån moâi tröôøng sinh thaùi vuøng soâng nöôùc, thöïc hieän quy hoaïch caàn giaûm thieåu thieät haïi ñeán caûnh quan thieân nhieân thaûm thöïc vaät, nguoàn nöôøc maët, baûn saéc cuûa khu vöïc.
6. Kieåm soaùt oâ nhieãm töø caùc taøu thuyeàn ñi laïi treân vuøng soâng raïch cuûa khu vöïc.

CHƯƠNG VI :CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

6.1. Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư:

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư tập trung vào các hạng mục để hoàn thành tiêu chí xã Nông thôn mới và hướng đến huyện Càng Long hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Các tiêu chí xây dựng tập trung trong các lĩnh vực: quy hoạch, giao thông, thủy lợi, điện, y tế - văn hóa – giáo dục, sản xuất, môi trường, an ninh trật tự và chỉ đạo xây dựng nông thôn mới.

* Về quy hoạch: thực hiện lập và phê duyệt quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã An Trường, quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã An Trường.
* Về giao thông:
* Xây dựng các tuyến giao thông bảo đảm kết nối đến các xã lân cận: nâng cấp mở rộng các tuyến Hương lộ 39, 2, đầu tư xây dựng các tuyến đường định hướng theo quy hoạch chung xã An Trường và quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;
* Xây dựng đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch.
* Về thủy lợi: xây dựng hệ thống thủy lợi xã An Trường đồng bộ với hệ thống thủy lợi liên xã.
* Về điện: Xây dựng hệ thống điện xã An Trường đồng bộ với hệ thống điện liên xã theo quy hoạch, đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.
* Về y tế - văn hóa – giáo dục:
* Xây dựng các công trình phục vụ hoạt động văn hóa – thể thao của xã.
* Xây dựng các điểm trường học phục vụ hoạt động giáo dục toàn xã.
* Về sản xuất: hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của thị xã.
* Về môi trường:
* Đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ.
* Về an ninh, trật tự xã hội: đảm bảo an toàn về an ninh, trật tự xã hội.
* Về Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới:
* Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện/thị xã.
* Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định.

6.2 Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

Trong các tiêu chí trên, liên quan đến quy hoạch xây dựng nông thôn, gồm các tiêu chí về quy hoạch, giao thông, thủy lợi, điện, y tế - văn hóa – giáo dục, sản xuất và môi trường.

Các công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020

- Đường nhựa kênh Khương Hòa tại ấp 4 (2019) quy mô 3000m tổng mức đầu tư khoảng 5.000.000.000

- Cầu tại ấp 4 - 4A (2020) quy mô 75m2 tổng mức đầu tư khoảng 10.000.000.000.

- Kênh Mười Y ấp 6 (2020) quy mô 2.700m tổng mức đầu tư khoảng 4.000.000.000.

- Đường đan Kênh Truyền Mẫu tại ấp 3A-7A (2020) quy mô 6000m tổng mức đầu tư khoảng 4.000.000.000.

- Kênh ấp 5A (2020) quy mô 3.000m tổng mức đầu tư khoảng 4.000.000.000.

-Nâng cấp Đường nhựa đường giữa từ ấp 4A-8A (2020) quy mô 6500m tổng mức đầu tư khoảng 4.000.000.000.

Các hạng mục đầu tư khác như sau:

Về giao thông:

* Nâng cấp và mở rộng các tuyến Hương lộ.
* Đầu tư xây dựng thêm các tuyến giáp với xã An trường A, xã Huyền hội, Bình Phú
* Về văn hóa – giáo dục:
* Giáo dục: Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp mở rộng trường trong xã.
* Về quy hoạch:
* Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã An trường;
* Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã An trường.

6.3 Nhu cầu nguồn vốn và nguồn lực thực hiện:

* Nhu cầu vốn được xác định theo Chương trình phát triển đô thị xã An Trường và cụ thể hóa trong các Dự án, kế hoạch của địa phương.
* Ủy ban nhân dân xã tập trung phát huy nội lực của cộng đồng nhân dânđịa phương để xây dựng mô hình nông thôn mới, theo phương châm nhà nước hỗ trợ một phần để phát huy sự đóng góp của cộng đồng, phát huy tinh thần tự quản nhằm duy trì chất lượng lâu dài và ổn định cho các công trình được đầu tư theo quy hoạch.
* Quy hoạch tạo hành lang pháp lý và định hướng cho việc đầu tư thực hiện các mô hình sản xuất, mô hình dân cư. Tuy nhiên, việc đầu tư phải do chính người dân tự đề xuất và thiết kế trên cơ sở bàn bạc dân chủ, công khai và quyết định thông qua cộng đồng.

CHƯƠNG VII :KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1- Kết luận :

Việc lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã An Trường – huyện Càng Long – tỉnh Trà Vinh đảm bảo các quy chuẩn, quy định hiện hành về xây dựng, đảm bảo các định hướng, quy hoạch, kế hoạch ở cấp độ vùng tỉnh và huyện Càng Long

Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã An Trường mang tính khả thi, phù hợp với điều kiện tự nhiên, sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương xã An Trường nói riêng và của toàn huyện Càng Long nói chung.

Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã góp phần không nhỏ trong quá trình phát triển đô thị của huyện Càng Long, đảm bảo theo đúng các định hướng đã đề ra. Việc lập quy hoạch còn tạo động lực phát triển chung cho toàn khu vực, phục vụ tốt công tác quản lý đô thị, hạn chế sự phát triển tự phát và góp phần phát triển, nối kết đồng bộ mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

7.2- Kiến nghị :

Kính đề nghị UBND huyện Càng Long cùng các Phòng, Ban có liên quan xem xét, thẩm định và phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã An Trường để sớm triển khai và đưa vào thực tiễn./.